



# CÔNG BÁO

*Tỉnh Thái Nguyên*

Số 18+19+20

Ngày 10 tháng 12 năm 2019

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

21-10-2019	Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên.	4
21-10-2019	Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	12
21-10-2019	Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên	23
21-10-2019	Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh Thái Nguyên.	29
21-10-2019	Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên	44
21-10-2019	Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý đối với cấp trưởng, cấp phó các phòng thuộc Ban Quản lý	52

	dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	
01-11-2019	Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	58
01-11-2019	Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	67
18-11-2019	Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong phong trào “Bảo đảm trật tự an toàn giao thông tỉnh Thái Nguyên” giai đoạn 2019 - 2025	70
18-11-2019	Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong phong trào “Toàn dân phòng cháy, chữa cháy” tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2025	77
18-11-2019	Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong phong trào “Xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông tỉnh Thái Nguyên” giai đoạn 2019 - 2025	83
18-11-2019	Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND bãi bỏ 10 văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành thuộc lĩnh vực tài chính, ngân sách	89
20-11-2019	Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ban hành Quy định tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Thái Nguyên	91
05-12-2019	Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế, của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Thái Nguyên	99

**VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**  
**TRUNG TÂM THÔNG TIN TỈNH**



Số: 25/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 10 năm 2019

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo,  
quản lý các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Ban Quản lý  
các Khu công nghiệp Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức năm 2010;

Căn cứ Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 03/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**QUY ĐỊNH****Tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc  
và trực thuộc Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2019/QĐ-UBND ngày 21/10/2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

Quy định này quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là Ban).

Quy định này áp dụng đối với công chức, viên chức được xem xét bổ nhiệm và hưởng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo các chức danh:

1. Cấp trưởng, cấp phó các phòng và tương đương thuộc Ban.
2. Cấp trưởng, cấp phó các đơn vị trực thuộc Ban.

Quy định này làm cơ sở để thực hiện quy trình quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, tiếp nhận, miễn nhiệm và đánh giá công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý; làm tiêu chí để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức thuộc diện quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp hiện hành.

**Chương II  
TIÊU CHUẨN CHUNG****Điều 2. Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống**

1. Tuyệt đối trung thành với Đảng, với Nhà nước, với nhân dân; chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định lập trường, không dao động trước khó khăn, thử thách. Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về nghĩa vụ của công chức, viên chức và những điều công chức, viên chức không được làm.

2. Có tinh thần yêu nước, tận tụy phục vụ nhân dân; làm việc với tinh thần trách nhiệm, hiệu quả cao.

3. Trung thực, không cơ hội, vụ lợi, thực hiện “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”; không tham nhũng và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí; không có biểu hiện suy thoái về chính trị như: “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; xây dựng đoàn kết nội bộ; không cục bộ, bè phái. Quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của công chức, viên chức, quần chúng nhân dân.

4. Gương mẫu về đạo đức, lối sống; thực hiện nghiêm quy chế dân chủ; nêu cao tinh thần học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tích cực nghiên cứu, vận dụng chủ nghĩa Mác-Lê Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào hoạt động công vụ.

5. Có ý thức tổ chức kỷ luật, trung thực, thẳng thắn, có tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình; có tinh thần trách nhiệm, năng động, sáng tạo, tận tụy trong công tác; chấp hành nghiêm sự phân công điều động, luân chuyển của các cấp có thẩm quyền.

6. Có tinh thần đoàn kết, dân chủ, xây dựng tập thể cơ quan, đơn vị trong sạch, vững mạnh; không lạm dụng chức vụ, quyền hạn hoặc để người thân lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để mưu lợi riêng; bản thân và gia đình gương mẫu thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; luôn gắn bó mật thiết với nhân dân, được tập thể công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị, cấp ủy, chính quyền địa phương, nhân dân nơi cư trú tín nhiệm.

7. Giữ gìn và bảo vệ tài sản công, bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 3. Năng lực công tác**

1. Có năng lực tham mưu, tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành được giao.

2. Có khả năng nghiên cứu xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất các giải pháp kinh tế - kỹ thuật và chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực phụ trách phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước.

3. Có năng lực tổ chức, điều hành cán bộ, công chức, viên chức trong phòng và phối hợp với các cấp, các cơ quan có liên quan thực hiện các nhiệm vụ được giao.

4. Có khả năng quy tụ, đoàn kết tập hợp quần chúng.

### **Điều 4. Hiểu biết**

1. Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nhất là trong lĩnh vực mình phụ trách.

2. Am hiểu tình hình chính trị, kinh tế - xã hội của đất nước và của địa phương; nguyên tắc cơ bản về công tác xây dựng Đảng, công tác vận động quần chúng.

3. Có khả năng phân tích, tổng hợp, đề xuất được kế hoạch, biện pháp thúc đẩy sự phát triển đơn vị và có kinh nghiệm tổ chức, quản lý, điều hành.

4. Nắm vững nội dung công việc và các văn bản pháp luật về chuyên môn, chuyên ngành thuộc lĩnh vực đang đảm nhiệm.

### **Điều 5. Chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị**

1. Có trình độ chuyên môn đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu chuyên môn của vị trí bổ nhiệm.

2. Có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên, riêng đối với người đứng đầu đơn vị trực thuộc Ban có trình độ cao cấp lý luận chính trị hoặc tương đương.

3. Quản lý nhà nước: Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính nhà nước ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên.

4. Trình độ ngoại ngữ: Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương Bậc 2 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.

5. Trình độ tin học: Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

6. Có Chứng chỉ bồi dưỡng quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu và đã được rèn luyện trong thực tiễn, có kinh nghiệm về công tác lập kế hoạch và tổ chức đấu thầu hoặc quản lý dự án đầu tư xây dựng (áp dụng đối với Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Thái Nguyên).

### **Điều 6. Các tiêu chuẩn khác**

1. Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo ban hành kèm theo Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thuộc đối tượng quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc chức danh tương đương với chức danh bổ nhiệm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đã được bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp phòng.

4. Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại văn bản này, việc điều động, tiếp nhận, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp phòng phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Đảng, Nhà nước, Luật chuyên ngành tại thời điểm bổ nhiệm.

### **Chương III** **TIÊU CHUẨN CỤ THỂ**

#### **Điều 7. Chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban**

##### **1. Tiêu chuẩn về năng lực công tác**

a) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành hoạt động của Phòng; đoàn kết, quy tụ, tập hợp công chức phát huy được sức mạnh tập thể trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

b) Có khả năng tổng hợp, tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất phương án xây dựng các chính sách liên quan đến lĩnh vực công tác được giao;

c) Có tư duy độc lập, sáng tạo; có khả năng xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án thuộc lĩnh vực công tác của đơn vị được giao.

##### **2. Tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác**

a) Đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên theo quy định;

b) Đã hoặc đang đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng thuộc Ban hoặc tương đương;

c) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm liên tục trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

#### **Điều 8. Chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban**

##### **1. Tiêu chuẩn về năng lực công tác**

a) Có khả năng điều hành hoạt động của phòng; giúp Trưởng phòng và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng điều hành tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao;

b) Có khả năng tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất phương án xây dựng các chính sách liên quan đến lĩnh vực công tác được giao.

##### **2. Tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác**

a) Đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên theo quy định;

b) Có thời gian công tác trong ngành hoặc lĩnh vực quản lý nhà nước khác có liên quan từ 03 năm trở lên (không tính thời gian tập sự);

c) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm liên tục trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

## **Điều 9. Cấp trưởng đơn vị trực thuộc Ban**

### **1. Tiêu chuẩn về năng lực công tác**

a) Có khả năng điều hành, đoàn kết, quy tụ đội ngũ viên chức, lao động; tập hợp và phát huy được sức mạnh tập thể trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

b) Có khả năng tổng hợp, tham mưu xây dựng văn bản chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị.

### **2. Tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác**

a) Đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên; hoặc đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III trở lên;

b) Đã hoặc đang đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng thuộc Ban và tương đương hoặc cấp phó đơn vị trực thuộc Ban và tương đương;

c) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm liên tục trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

## **Điều 10. Cấp phó đơn vị trực thuộc Ban**

### **1. Tiêu chuẩn về năng lực công tác**

a) Có khả năng điều hành, đoàn kết, quy tụ đội ngũ viên chức, lao động; tập hợp và phát huy được sức mạnh tập thể trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

b) Có khả năng tổng hợp, tham mưu xây dựng văn bản chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị.

### **2. Tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác**

a) Đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên hoặc đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III trở lên;

b) Đã hoặc đang đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng thuộc đơn vị trực thuộc Ban và tương đương;

c) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm liên tục trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

## **Chương IV** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 11. Trách nhiệm thi hành**

1. Kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên phải tuân thủ các tiêu chuẩn quy định tại văn bản này. Trong trường hợp các văn bản viện dẫn quy định các tiêu chuẩn thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới.

2. Đối với trường hợp đã được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành, chưa đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị tại Quy định này, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm bố trí, tạo điều kiện cho công chức đi đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định.

3. Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo về Ban để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 10 năm 2019

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20 tháng 4 năm 2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2019 và thay thế Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ

trường các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ

### Tổ chức và hoạt động của xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26/2019/QĐ-UBND  
ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

## Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về tổ chức, hoạt động của xóm, làng, bản... (gọi chung là xóm); tổ dân phố, tiểu khu, tổ nhân dân... (gọi chung là tổ dân phố) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### Điều 2. Vị trí, vai trò và tổ chức của xóm, tổ dân phố

1. Xóm, tổ dân phố không phải là một cấp hành chính mà là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã, phường, thị trấn (xã, phường, thị trấn sau đây gọi chung là cấp xã); nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản, tổ chức nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao.

2. Xóm được tổ chức ở xã; tổ dân phố được tổ chức ở phường, thị trấn.

#### Điều 3. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của xóm, tổ dân phố

1. Bảo đảm tính tự quản của cộng đồng dân cư, chấp hành sự quản lý nhà nước trực tiếp của chính quyền cấp xã và sự lãnh đạo của cấp ủy đảng.

2. Tuân thủ pháp luật, thực hiện theo hương ước, quy ước; đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch.

3. Không chia tách các xóm, tổ dân phố đang hoạt động ổn định; thực hiện sáp nhập các xóm, tổ dân phố không đảm bảo quy mô số hộ gia đình theo quy định, phù hợp với điều kiện, đặc điểm từng địa phương.

4. Trường hợp do quy hoạch giải phóng mặt bằng, quy hoạch giãn dân, do di dân ở miền núi, vùng cao hoặc nơi có địa hình bị chia cắt phức tạp, địa bàn rộng, giao thông đi lại khó khăn thì điều kiện thành lập xóm mới, tổ dân phố mới có thể thấp hơn quy

định. Trường hợp cộng đồng dân cư mới hình thành không đủ điều kiện thành lập xóm mới, tổ dân phố mới thì ghép vào xóm liền kề, tổ dân phố liền kề.

## **Chương II** **THÀNH LẬP, SÁP NHẬP, GIẢI THỂ, ĐẶT TÊN, ĐỔI TÊN** **XÓM, TỔ DÂN PHỐ; CHUYỂN XÓM THÀNH TỔ DÂN PHỐ**

### **Điều 4. Thành lập xóm mới, tổ dân phố mới**

1. Trường hợp do khó khăn trong công tác quản lý của chính quyền cấp xã, tổ chức hoạt động của xóm, tổ dân phố yêu cầu phải thành lập xóm mới, tổ dân phố mới thì việc thành lập xóm mới, tổ dân phố mới phải đạt các điều kiện sau:

a) Đảm bảo quy mô từ 150 hộ gia đình trở lên đối với xóm; từ 200 hộ gia đình trở lên đối với tổ dân phố.

b) Đảm bảo cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để phục vụ hoạt động cộng đồng và bảo đảm ổn định cuộc sống của người dân.

### 2. Trường hợp đặc thù

a) Xóm, tổ dân phố nằm trong quy hoạch giải phóng mặt bằng, quy hoạch giãn dân; hình thành do di dân ở miền núi, vùng cao; nằm ở nơi có địa hình bị chia cắt phức tạp; nằm biệt lập; có địa bàn rộng, giao thông đi lại khó khăn thì quy mô số hộ gia đình có thể thấp hơn quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều này nhưng ít nhất phải đảm bảo quy mô từ 50 hộ gia đình trở lên đối với xóm, từ 100 hộ gia đình trở lên đối với tổ dân phố.

b) Xóm, tổ dân phố đã hình thành từ lâu do xâm canh, xâm cư cần thiết phải chuyển giao quản lý giữa các đơn vị hành chính cấp xã để thuận tiện trong hoạt động và sinh hoạt của cộng đồng dân cư mà không làm thay đổi đường địa giới hành chính cấp xã thì thực hiện giải thể và thành lập xóm mới, tổ dân phố mới theo quy định.

c) Các trường hợp quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản này nếu không đủ điều kiện thành lập xóm mới, tổ dân phố mới thì thực hiện ghép cụm dân cư vào xóm liền kề, tổ dân phố liền kề.

3. Quy trình và hồ sơ thành lập xóm mới, tổ dân phố mới thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Khoản 6, Điều 1, Khoản 2, Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

4. Quy trình và hồ sơ ghép cụm dân cư vào xóm liền kề, tổ dân phố liền kề thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Khoản 2, Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

**Điều 5. Sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên xóm, tổ dân phố****1. Sáp nhập xóm, tổ dân phố**

a) Đối với các xóm có quy mô dưới 75 hộ gia đình, tổ dân phố có quy mô dưới 100 hộ gia đình thì phải thực hiện sáp nhập với xóm liền kề, tổ dân phố liền kề trừ trường hợp đặc thù theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 4 Quy chế này.

b) Đối với các xóm có quy mô từ 75 hộ gia đình trở lên, tổ dân phố có quy mô từ 100 hộ gia đình trở lên ở những nơi có đủ điều kiện thì thực hiện sáp nhập.

c) Trong quá trình thực hiện sáp nhập xóm, tổ dân phố cần xem xét đến các yếu tố đặc thù về vị trí địa lý, địa hình và phong tục, tập quán, điều kiện kinh tế - xã hội và các đặc thù khác của cộng đồng dân cư tại địa phương.

d) Đề án sáp nhập xóm, tổ dân phố phải được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình của từng xóm, tổ dân phố sáp nhập tán thành.

2. Giải thể xóm, tổ dân phố: Trường hợp giải thể xóm, tổ dân phố do Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng hoặc do sắp xếp, ổn định dân cư hoặc các trường hợp khác được cấp có thẩm quyền quyết định thì việc di dân, bố trí dân cư và giải quyết các vấn đề liên quan khác được thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư hoặc đề án sắp xếp, ổn định dân cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc đặt tên xóm, tổ dân phố do thành lập mới hoặc do sáp nhập không được trùng với tên của xóm, tổ dân phố hiện có trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã.

4. Việc đổi tên xóm, tổ dân phố được thực hiện theo nguyện vọng của nhân dân sinh sống tại xóm, tổ dân phố.

5. Quy trình và hồ sơ sáp nhập xóm, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Khoản 6, Điều 1, Khoản 2, Điều 2 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

6. Quy trình và hồ sơ giải thể, đặt tên, đổi tên xóm, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Khoản 7, Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

**Điều 6. Chuyển xóm thành tổ dân phố**

Trường hợp thành lập phường, thị trấn từ đơn vị hành chính xã thì thực hiện chuyển xóm thành tổ dân phố. Căn cứ Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập phường, thị trấn từ đơn vị hành chính xã, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố,

thị xã (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện) đề nghị Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chuyển xóm thành tổ dân phố thuộc phường, thị trấn.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA XÓM, TỔ DÂN PHỐ**

### **Điều 7. Tổ chức của xóm, tổ dân phố**

1. Mỗi xóm có Trưởng xóm; mỗi tổ dân phố có Tổ trưởng tổ dân phố.
2. Căn cứ điều kiện thực tế về quản lý cộng đồng dân cư ở xóm, tổ dân phố, Ủy ban nhân dân cấp xã có thể xem xét, quyết định việc bố trí 01 Phó Trưởng xóm đối với xóm, 01 Phó Tổ trưởng tổ dân phố đối với tổ dân phố.

### **Điều 8. Nội dung hoạt động của xóm, tổ dân phố**

1. Cộng đồng dân cư ở xóm, tổ dân phố bàn, quyết định chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng trong phạm vi cấp xã, xóm, tổ dân phố do nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí; bàn, quyết định các công việc tự quản trong nội bộ cộng đồng dân cư phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Cộng đồng dân cư tham gia bàn và biểu quyết đề cấp có thẩm quyền quyết định; tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định về các công việc của xóm, tổ dân phố và của cấp xã theo quy định của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.
3. Xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của xóm, tổ dân phố; tham gia tự quản trong việc giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội và vệ sinh môi trường; giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp ở địa phương, phòng, chống các tệ nạn xã hội.
4. Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia, hưởng ứng các phong trào, cuộc vận động do Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phát động.
5. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố.

### **Điều 9. Hội nghị của xóm, tổ dân phố**

1. Hội nghị xóm, tổ dân phố được tổ chức mỗi năm 02 lần (thời gian vào giữa năm và cuối năm), khi cần có thể họp bất thường. Thành phần hội nghị là toàn thể cử tri (hoặc cử tri đại diện hộ gia đình) trên địa bàn xóm, tổ dân phố. Hội nghị do Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố triệu tập và chủ trì. Hội nghị được tiến hành khi có trên 50% số cử tri (hoặc cử tri đại diện hộ gia đình) trên địa bàn xóm, tổ dân phố tham dự.

2. Việc tổ chức đề nhân dân bàn và quyết định trực tiếp hoặc biểu quyết đề cấp có thẩm quyền quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

#### **Chương IV**

### **TRƯỞNG XÓM, TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ; PHÓ TRƯỞNG XÓM, PHÓ TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ**

#### **Điều 10. Tiêu chuẩn Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố và Phó Trưởng xóm, Phó Tổ trưởng tổ dân phố**

1. Là người có hộ khẩu thường trú và cư trú thường xuyên ở xóm, tổ dân phố; đủ 21 tuổi trở lên, có sức khỏe tốt, nhiệt tình và có tinh thần trách nhiệm trong công tác; có phẩm chất chính trị và phẩm chất đạo đức tốt, được nhân dân ở xóm, tổ dân phố nơi cư trú thường xuyên tín nhiệm; am hiểu tình hình kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán của xóm, tổ dân phố nơi cư trú thường xuyên.

2. Bản thân và gia đình gương mẫu thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương.

3. Có kiến thức văn hóa, năng lực, kinh nghiệm và phương pháp vận động, tổ chức nhân dân thực hiện tốt các công việc tự quản của cộng đồng dân cư và công việc cấp trên giao.

4. Ưu tiên những người là đảng viên, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị.

#### **Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố**

1. Nhiệm vụ:

a) Triệu tập và chủ trì hội nghị xóm, tổ dân phố; tổ chức thực hiện những công việc thuộc phạm vi xóm, tổ dân phố đã được nhân dân bàn và quyết định; bảo đảm các nội dung hoạt động của xóm, tổ dân phố theo quy định tại Điều 8 Quy chế này;

b) Vận động, tổ chức nhân dân thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở và hương ước, quy ước của xóm, tổ dân phố đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Tập hợp, phản ánh, đề nghị chính quyền cấp xã giải quyết những kiến nghị, nguyện vọng chính đáng của nhân dân trong xóm, tổ dân phố. Báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân cấp xã về những hành vi vi phạm pháp luật trong xóm, tổ dân phố;

d) Thực hiện việc lập biên bản về kết quả đã được nhân dân xóm, tổ dân phố bàn và quyết định trực tiếp những công việc của xóm, tổ dân phố; lập biên bản về kết quả đã được nhân dân xóm, tổ dân phố bàn và biểu quyết những

công việc thuộc phạm vi cấp xã; báo cáo kết quả cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Phối hợp với Ban công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội xóm, tổ dân phố để vận động nhân dân tham gia thực hiện các phong trào và cuộc vận động do các tổ chức này phát động;

e) Sáu tháng đầu năm và cuối năm phải báo cáo kết quả công tác trước hội nghị xóm, tổ dân phố.

## 2. Quyền hạn:

a) Được ký hợp đồng về xây dựng công trình do nhân dân trong xóm, tổ dân phố đóng góp kinh phí đầu tư đã được hội nghị xóm, tổ dân phố thông qua và bảo đảm các quy định liên quan của chính quyền các cấp;

b) Được phân công nhiệm vụ giải quyết công việc cho Phó Trưởng xóm, Phó Tổ trưởng tổ dân phố (đối với các xóm, tổ dân phố được bố trí Phó Trưởng xóm, Phó Tổ trưởng tổ dân phố); được chính quyền cấp xã mời họp và cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến quản lý, hoạt động của xóm, tổ dân phố.

## **Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Trưởng xóm, Phó Tổ trưởng tổ dân phố**

Phó Trưởng xóm, Phó Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố phân công; thay mặt Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố điều hành công việc khi được Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố ủy quyền.

## **Điều 13. Nhiệm kỳ Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng xóm, Phó Tổ trưởng tổ dân phố**

1. Nhiệm kỳ Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố là 2,5 năm (hai năm rưỡi).

2. Nhiệm kỳ của Phó Trưởng xóm, Phó Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo nhiệm kỳ của Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố.

## **Điều 14. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố; công nhận Phó Trưởng xóm, Phó Tổ trưởng tổ dân phố**

1. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố:

a) Trên cơ sở thống nhất với Chi ủy Chi bộ, Ban công tác Mặt trận xóm, tổ dân phố đề cử danh sách người ứng cử để hội nghị của xóm, tổ dân phố bầu Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố; tại hội nghị này, cử tri tại xóm, tổ dân phố có thể tự ứng cử hoặc giới thiệu người ứng cử. Căn cứ kết quả bầu cử, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố;

b) Thời điểm tổ chức bầu Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố được tổ chức tại hội nghị xóm, tổ dân phố quy định tại Khoản 1, Điều 9 Quy chế này;

c) Quy trình bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Chương II, Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBTWMTTQVN ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thi hành các Điều 11, Điều 14, Điều 16, Điều 22 và Điều 26 của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

d) Trường hợp do thành lập xóm mới, tổ dân phố mới hoặc khuyết Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cử Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời để điều hành hoạt động của xóm, tổ dân phố cho đến khi bầu được Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố trong thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày có quyết định cử Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố lâm thời;

đ) Kinh phí tổ chức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố do ngân sách cấp xã đảm bảo.

2. Phó Trưởng xóm, Phó Tổ trưởng tổ dân phố do Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố lựa chọn sau khi thống nhất với Trưởng Ban công tác mặt trận xóm, tổ dân phố. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận Phó Trưởng xóm, Phó Tổ trưởng tổ dân phố theo đề nghị của Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố.

### **Điều 15. Chế độ, chính sách đối với Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng xóm, Phó Tổ trưởng tổ dân phố**

1. Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố là người hoạt động không chuyên trách ở xóm, tổ dân phố; được hưởng phụ cấp hàng tháng theo quy định của pháp luật.

2. Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng xóm, Phó Tổ trưởng tổ dân phố được bồi dưỡng, tập huấn những kiến thức, kỹ năng cần thiết để thực hiện nhiệm vụ được giao.

### **Điều 16. Mối quan hệ công tác của Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố**

1. Chấp hành sự quản lý nhà nước trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp xã và sự lãnh đạo của Chi bộ xóm, tổ dân phố.

2. Phối hợp với Ban công tác Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội và các hội, đoàn thể, tổ chức khác ở xóm, tổ dân phố để vận động nhân dân tham gia thực hiện các phong trào và cuộc vận động do các tổ chức này phát động.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị của Nhà nước đóng trên địa bàn và các xóm, tổ dân phố giáp ranh để vận động nhân dân thực hiện tốt công tác quản lý hành chính nhà nước ở xóm, tổ dân phố.

**Điều 17. Khen thưởng và xử lý vi phạm**

1. Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng xóm, Phó Tổ trưởng tổ dân phố hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố, Phó Trưởng xóm, Phó Tổ trưởng tổ dân phố không được nhân dân tín nhiệm, không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, tham nhũng, lãng phí, không phục tùng sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã và cấp ủy đảng, vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét đề nghị xóm, tổ dân phố bãi nhiệm đối với Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố; quyết định cho thôi giữ chức danh đối với Phó Trưởng xóm, Phó Tổ trưởng tổ dân phố.

**Chương V  
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 18. Nguyên tắc áp dụng pháp luật**

Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng quy định tại văn bản mới.

**Điều 19. Trách nhiệm thi hành**

1. Sở Nội vụ:

a) Thẩm định hồ sơ thành lập, giải thể, sáp nhập, đặt tên, đổi tên xóm, tổ dân phố để tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên xóm, tổ dân phố.

b) Theo dõi việc thực hiện các quy định của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Quy chế này.

c) Đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện Quy chế này.

d) Tháng 12 hằng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ về việc thực hiện Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Quy chế này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Quyết định ghép cụm dân cư vào xóm, tổ dân phố hiện có sau khi được Ủy ban nhân dân cấp huyện thông qua.

b) Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng

12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Quy chế này trên địa bàn cấp huyện.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

Quản lý, chỉ đạo hoạt động của Trưởng xóm, Tổ trưởng tổ dân phố trên địa bàn cấp xã bảo đảm đúng theo quy định tại Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Quy chế này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2019/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 21 tháng 10 năm 2019*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo đối với Trưởng phòng,  
Phó Trưởng phòng thuộc Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Viên chức năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Quỹ Phát triển đất; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

### **Tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2019/QĐ-UBND ngày 21/10/2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Quy định này quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên; áp dụng đối với người được xem xét bổ nhiệm và hưởng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo các chức danh: Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên.

2. Quy định này làm cơ sở để thực hiện quy trình quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, tiếp nhận, miễn nhiệm và đánh giá viên chức lãnh đạo, quản lý; làm tiêu chí để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức thuộc diện quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý theo quy định và phân cấp hiện hành.

3. Đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ, khách quan, minh bạch, đúng thẩm quyền, quy trình, thủ tục; đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức lãnh đạo, quản lý về phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, năng lực, trình độ chuyên môn, góp phần nâng cao hiệu quả trong quá trình thực hiện hoạt động nghề nghiệp.

## Chương II TIÊU CHUẨN CHUNG

### **Điều 2. Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; chấp hành pháp luật**

1. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành tuyệt đối với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; nắm vững và gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về nghĩa vụ của viên chức và những điều viên chức không được làm.

2. Có tinh thần yêu nước, tận tụy phục vụ nhân dân, làm việc với tinh thần trách nhiệm, hiệu quả cao.

3. Cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư trong hoạt động công vụ, hoạt động nghề nghiệp; không cơ hội, vụ lợi, không tham nhũng, lãng phí và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác. Bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định pháp luật.

4. Có ý thức tổ chức kỷ luật, trung thực, thẳng thắn, có tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình; chấp hành nghiêm chỉnh sự phân công, điều động, luân chuyển của cấp có thẩm quyền.

5. Có tinh thần đoàn kết, dân chủ, xây dựng tập thể đơn vị trong sạch, vững mạnh.

6. Có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh, giản dị; gương mẫu trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; gắn bó mật thiết với nhân dân, được tập thể cán bộ, viên chức và người lao động trong đơn vị, cấp ủy, chính quyền địa phương, nhân dân nơi cư trú tín nhiệm.

7. Hiểu biết về tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại của địa phương, đất nước.

### **Điều 3. Chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị**

1. Nắm vững nội dung công việc và các văn bản pháp luật chuyên ngành thuộc lĩnh vực phòng chuyên môn đang đảm nhiệm; kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực chuyên môn được giao phụ trách.

2. Có trình độ chuyên môn đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu chuyên môn của vị trí bổ nhiệm.

3. Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam; có trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên; đã có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính nhà nước chương trình chuyên viên trở lên.

4. Trình độ ngoại ngữ: Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương Bậc 2 trở lên Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. Trình độ tin học: Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

### **Điều 4. Năng lực công tác**

1. Đạt tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cơ bản của ngạch chuyên viên và tương đương; nắm vững và có khả năng tham mưu, tổ chức thực hiện các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật về các lĩnh vực công tác được giao và các lĩnh vực khác có liên quan.

2. Có năng lực chuyên môn, tư duy nhạy bén, độc lập, sáng tạo, kịp thời nắm bắt, phát hiện những vấn đề mới có liên quan đến lĩnh vực, vị trí công tác đang đảm nhiệm; có khả năng giải quyết các công việc chuyên môn mới, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn; có khả năng tổng hợp, tham mưu xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án thuộc lĩnh vực công tác của đơn vị được giao, phù hợp với tình hình thực tế.

3. Có năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành đối với lĩnh vực được phân công; có khả năng tập hợp quy tụ, phát huy trí tuệ, sức mạnh tập thể để chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

4. Có tinh thần trách nhiệm và ý thức tổ chức kỷ luật cao; tinh thần học hỏi, nghiên cứu, sáng tạo, năng động, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

5. Phong cách làm việc khoa học, dân chủ, bình đẳng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, được tập thể viên chức, người lao động trong đơn vị tín nhiệm. Nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của viên chức, người lao động cũng như tâm tư nguyện vọng của quần chúng nhân dân, dư luận xã hội liên quan đến lĩnh vực mình quản lý.

### **Điều 5. Các tiêu chuẩn khác**

1. Tuổi bổ nhiệm lần đầu đối với các chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng là không quá 55 tuổi đối với nam, không quá 50 tuổi đối với nữ và đảm bảo ít nhất phải đủ một nhiệm kỳ bổ nhiệm 05 năm.

2. Có đủ sức khoẻ theo quy định để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Thuộc đối tượng quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc chức danh tương đương với chức danh bổ nhiệm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Có đầy đủ hồ sơ lý lịch, văn bằng, chứng chỉ của cá nhân theo quy định và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận. kê khai tài sản, thu nhập hằng năm rõ ràng, đúng quy định.

5. Trưởng các phòng chuyên môn nghiệp vụ phải có thời gian giữ chức vụ Phó Trưởng phòng chuyên môn nghiệp vụ đủ 02 năm trở lên, tính đến ngày được xem xét bổ nhiệm.

6. Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại văn bản này, việc điều động, tiếp nhận, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức giữ các chức danh lãnh đạo, quản lý tại Điều 1 Quy định này phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Đảng, Nhà nước, và của UBND tỉnh tại thời điểm bổ nhiệm.

7. Viên chức bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên thì không bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý tại Điều 1 Quy định này trong thời gian ít nhất 01 năm (12 tháng) kể từ ngày có quyết định kỷ luật.

### **Chương III** **TIÊU CHUẨN CỤ THỂ**

#### **Điều 6. Tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng**

Ngoài đáp ứng các tiêu chuẩn chung tại Quy định này, người được đề nghị bổ nhiệm còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể sau:

1. Nắm vững các văn bản, nghiệp vụ quản lý về lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ của phòng; tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

2. Năng lực lãnh đạo, quản lý, quy tụ phát huy trí tuệ tập thể để đề xuất và triển khai hoàn thành tốt chức trách nhiệm vụ được giao.

3. Có khả năng nghiên cứu tổng hợp, tham mưu xây dựng các văn bản, quy chế, quy trình, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, các giải pháp kinh tế - kỹ thuật để tổ chức thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, hoạt động của Quỹ.

4. Có khả năng điều hành, tập hợp, đoàn kết đội ngũ viên chức và người lao động trong phòng; phối hợp với các phòng, cơ quan, các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

5. Đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III, hoặc chuyên viên trở lên.

6. Đã và đang đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng thuộc Quỹ Phát triển đất và tương đương từ 02 năm trở lên (tính đến thời điểm thực hiện quy trình bổ nhiệm); được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm liên tục trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

#### **Điều 7. Tiêu chuẩn chức danh Phó Trưởng phòng**

Ngoài đáp ứng các tiêu chuẩn chung tại Quy định này, người được đề nghị bổ nhiệm còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn cụ thể sau:

1. Nắm vững các văn bản, nghiệp vụ quản lý về lĩnh vực chuyên môn của phòng; có khả năng nghiên cứu tham mưu xây dựng các văn bản, quy chế, quy định, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, các giải pháp kinh tế - kỹ thuật thuộc các hoạt động của Quỹ; năng động, tư duy sáng tạo trong xử lý công việc được giao.

2. Có khả năng tập hợp, đoàn kết đội ngũ viên chức và người lao động trong phòng; phối hợp với các phòng, cơ quan, các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

3. Đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng III, hoặc tương đương trở lên.

4. Có thời gian công tác tại Quỹ Phát triển đất đủ từ 03 năm trở lên; đã được rèn luyện trong thực tiễn, có kinh nghiệm về công tác lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động của Quỹ Phát triển đất; được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm liên tục trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

#### **Chương IV**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Giám đốc Quỹ Phát triển đất căn cứ Quy định này để thực hiện việc nhận xét, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển và thực hiện chế độ, chính sách đối với viên chức theo quy định hiện hành.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề mới phát sinh, vướng mắc chưa phù hợp, Giám đốc Quỹ Phát triển đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2019/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 21 tháng 10 năm 2019*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Phòng chống tham nhũng ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2019 và thay thế Quyết định số 66/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**QUY CHẾ****Thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, viễn thám (sau đây gọi chung là thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường); cơ chế phối hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có hoạt động thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải là các thông tin, dữ liệu được thu nhận và lưu trữ theo đúng quy định, bao gồm các thông tin, dữ liệu quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được xử lý, lưu trữ theo quy định.

**Điều 4. Nguyên tắc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường**

Việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân theo các nguyên tắc quy định tại Điều 5 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

**Điều 5. Nguyên tắc phân công, phân cấp trong thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

Quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đảm bảo đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tế tại tỉnh Thái Nguyên nhằm phục vụ tốt công tác quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, văn hóa, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí.

#### **Điều 6. Kinh phí thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

Kinh phí thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh do ngân sách nhà nước bảo đảm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp Sở Tài chính lập dự toán kinh phí chi cho công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, xử lý dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

#### **Điều 7. Chính sách khuyến khích**

1. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư cho việc thu nhận, tạo lập và cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đúng quy định của pháp luật (Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ).

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân cung cấp, hiến tặng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho cơ quan nhà nước góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia, phục vụ lợi ích chung của xã hội (Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ).

## **Chương II**

### **THU THẬP THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

#### **Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

##### **1. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của địa phương:

a) Hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

của tỉnh; tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt;

b) Chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp nhận, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; tổ chức, quản lý thông tin, dữ liệu trên môi trường điện tử; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu, cổng thông tin tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, trao đổi, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các cơ sở dữ liệu của tỉnh, các tỉnh, thành phố và các bộ, ngành;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức tích hợp thông tin, dữ liệu và các ứng dụng nhằm phục vụ các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hiệu quả, gia tăng giá trị của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

d) Lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tại Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường;

đ) Cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường cho các tổ chức, cá nhân theo quy định; ký kết hợp đồng với tổ chức, cá nhân về thu thập, tổng hợp, xử lý, lưu trữ và khai thác thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường; thu phí khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu của cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường địa phương theo quy định;

e) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, xem xét, xử lý các đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là UBND cấp huyện):

Có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh hàng năm.

Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Phòng Tài nguyên và Môi trường thu thập, phân loại, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố; cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành:

Hàng năm, theo chức năng, nhiệm vụ của mình xác định, lập danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cần thu thập, cập nhật; thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh; đề xuất các hoạt động nhiệm vụ thu thập gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 9 hàng năm để tổng hợp, lập dự thảo kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

— Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trong lĩnh vực phụ trách.

#### 4. Tổ chức, cá nhân:

Tổ chức, các nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường có sử dụng nguồn vốn ngân sách sự nghiệp môi trường, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học và công nghệ (hoặc có nguồn gốc từ ngân ngân sách nhà nước) và các tổ chức, doanh nghiệp khác (thuộc diện phải nộp thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường theo quy định của nhà nước) trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định.

### **Điều 9. Lập, phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Việc lập kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải bảo đảm thông tin, dữ liệu được thu thập, cập nhật chính xác, đầy đủ, có hệ thống, không trùng lặp, chồng chéo, phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Các Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND cấp huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao xác định thông tin, dữ liệu cần thu thập, cập nhật, xây dựng kế hoạch thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 9 hàng năm để tổng hợp, lập kế hoạch theo quy chế này.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch của các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, lập kế hoạch thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm của tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước ngày 15 tháng 10 hàng năm.

### **Điều 10. Thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm triển khai thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm.

2. Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, UBND cấp huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, triển khai kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường hàng năm được phê duyệt của đơn vị mình.

3. Việc thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ đúng các quy định, quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường. Nội dung thông tin, dữ liệu thu thập, cập nhật phải phù hợp, chính xác, kịp thời, hiệu quả.

4. Đối với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường thành phần thuộc các lĩnh vực quản lý đất đai, tài nguyên nước, môi trường, địa chất và khoáng sản, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, viễn thám và các thông tin, dữ liệu chuyên ngành khác về tài nguyên và môi trường do các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, thu thập được phải giao nộp cho Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

5. Hình thức thu thập thông tin, dữ liệu: tiếp nhận trực tiếp hoặc các hình thức khác theo kế hoạch được lập hàng năm.

6. Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, số hóa thông tin, dữ liệu thu thập được và các thông tin, dữ liệu khác từ cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường ngành, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện để tích hợp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh theo quy định.

### **Điều 11. Kiểm tra, đánh giá xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường sau khi thu thập phải được phân loại, tổng hợp, xử lý, đánh giá khả năng khai thác, sử dụng. Việc kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu phải tuân theo các quy định, quy chuẩn kỹ thuật đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, phê duyệt.

2. Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, UBND cấp huyện, có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu, chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu của mình. Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu cấp tỉnh khi tiếp nhận, thu thập vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

3. Tất cả các thông tin, dữ liệu thu thập được phải biên tập, chỉnh sửa, sắp xếp bảo đảm tính chính xác, tin cậy, thống nhất, an toàn của thông tin, dữ liệu.

### **Điều 12. Giao nhận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường khi giao nhận phải được lập thành biên bản và lưu vào hồ sơ theo Quy chế này. Biên bản giao nộp thông tin, dữ liệu cho Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường là một trong những cơ sở để xác định hoàn thành công trình, dự án hoặc nhiệm vụ được giao.

2. Tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước để thu thập, tạo lập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh có trách nhiệm giao nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường (qua Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường) 01 (một) bộ dữ liệu đúng theo chuẩn dữ liệu chuyên môn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

### **Chương III**

## **TỔ CHỨC, QUẢN LÝ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **Điều 13. Bảo quản, lưu trữ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Việc bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân theo quy định của pháp luật về lưu trữ, các quy định, quy trình và quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành.

2. Tất cả các thông tin, dữ liệu thu thập được phải được phân loại, đánh giá, xử lý để có hình thức, biện pháp bảo quản, lưu trữ, bảo vệ phù hợp, bảo đảm an toàn và kéo dài tuổi thọ cho thông tin, dữ liệu, tài liệu nhằm phục vụ được tốt các yêu cầu khai thác, sử dụng.

3. Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lưu trữ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh.

### **Điều 14. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh là tập hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá và tổ chức quản lý, lưu trữ một cách có hệ thống được xây dựng, cập nhật và duy trì phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, lưu trữ, quản lý.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh phải phù hợp với kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường và Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Thái Nguyên.

3. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh được xây dựng và kết nối, chia sẻ trên môi trường điện tử phục vụ quản lý, khai thác, cung cấp, sử dụng thông tin, dữ liệu thuận tiện, hiệu quả.

4. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh phải đáp ứng khung cơ sở dữ liệu, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ thông tin và chuyên ngành.

5. Việc xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành cụ thể thực hiện theo quy định của pháp luật đối với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành.

**Điều 15. Vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường**

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Xây dựng các quy trình nghiệp vụ, kiểm soát để vận hành, duy trì cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.
2. Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí bảo đảm thường xuyên, liên tục, định kỳ cập nhật nội dung cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.
3. Xây dựng và thực hiện các giải pháp đồng bộ bảo đảm cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường có hiệu suất vận hành và sẵn sàng đáp ứng cao.
4. Xây dựng và thực hiện các giải pháp về sao lưu, dự phòng bảo đảm tính nguyên vẹn, an toàn của cơ sở dữ liệu. Trong trường hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường hư hỏng, bị phá hủy do các hành vi trái phép phải có cơ chế bảo đảm phục hồi được thông tin, dữ liệu. Cụ thể:
  - a) Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được định kỳ 3 (ba) tháng 1 (một) lần sao chép và lưu trữ theo quy định;
  - b) Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được lưu trữ bản dự phòng ít nhất 6 (sáu) tháng 1 (một) lần. Bản dự phòng có thể khôi phục được trong trường hợp có sự cố hỏng hóc thiết bị một cách khách quan;
  - c) Thông tin, dữ liệu lưu giữ trong cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được sao chép vào đĩa cứng, đĩa quang (CD, DVD), băng từ theo định kỳ và lưu trữ theo quy trình kỹ thuật, bảo mật và an toàn theo quy định hiện hành của pháp luật;
  - d) Định kỳ 3 (ba) tháng 1 (một) lần phải kiểm tra và bảo đảm an toàn hệ thống thông tin điện tử.

**Điều 16. Bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin, có các biện pháp tổ chức, quản lý vận hành, nghiệp vụ và kỹ thuật nhằm bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu, an toàn máy tính và an ninh mạng.
2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phải được phân loại theo cấp độ an toàn hệ thống thông tin, đáp ứng yêu cầu theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.
3. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin thuộc cơ quan chủ quản làm nhiệm vụ bảo đảm an toàn cơ sở dữ liệu, thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin, quản lý rủi ro và các biện pháp phù hợp để bảo đảm an toàn thông tin.
4. Việc in, sao, chụp, vận chuyển, giao nhận, truyền thông tin, dữ liệu, tài liệu, lưu giữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải tuân theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

**Chương IV**

**KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU  
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG****Điều 17. Công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được công bố trên trang thông tin điện tử Sở Tài nguyên và Môi trường, Cổng thông tin điện tử của tỉnh, các ấn phẩm chuyên môn. Việc công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ theo các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin, Luật Phòng chống tham nhũng.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

**Điều 18. Hình thức, thủ tục khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ, bao gồm các hình thức sau đây:

1. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu qua trang thông tin, cổng thông tin điện tử của tỉnh, của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc kết nối, truy nhập, chia sẻ thông tin với cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của cơ quan quản lý, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu.

3. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng giữa đơn vị quản lý thông tin, dữ liệu và bên khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật.

**Điều 19. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu qua trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu**

Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

**Điều 20. Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu**

Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

**Điều 21. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng**

Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự giữa cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu và tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu. Mẫu hợp đồng cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

**Điều 22. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

**Chương V****KẾT NỐI, CHIA SẺ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ****Điều 23. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh; giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan**

Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh; giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan trên nguyên tắc:

1. Kết nối, chia sẻ, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm việc tiếp cận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ kịp thời cho việc đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Bảo đảm việc trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu được thông suốt, kịp thời, đáp ứng các yêu cầu quy định của pháp luật về an toàn, an ninh thông tin mạng, các quy định về đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ đối với hệ thống thông tin kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Phù hợp với Kiến trúc Chính phủ điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường và Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 24. Phối hợp kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện về kết nối, chia sẻ, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử.

2. Các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện trong phạm vi quản lý liên quan đến thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm:

a) Chủ trì kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử do cơ quan quản lý với các Sở, ban, ngành và địa phương theo quy định;

b) Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu bố trí kinh phí phục vụ hoạt động của hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử; Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và các dự án đầu tư (nếu có) sử dụng ngân sách nhà nước để duy trì, nâng cấp hoạt động của hệ thống thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường vào Kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội và Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của tỉnh trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định;

c) Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, giám sát việc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử do cơ quan quản lý với các phòng, cơ quan chuyên môn và địa phương khác theo quy định.

### **Điều 25. Kết nối, tích hợp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử**

1. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường bao gồm thông tin, dữ liệu thời gian thực và thông tin, dữ liệu có độ trễ về thời gian (phải qua các bước phân tích, xử lý). Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường có ý nghĩa rất quan trọng đối với ứng phó, xử lý kịp thời trong công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai, thảm họa.

2. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường, đặc biệt là thông tin dữ liệu thời gian thực từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc bắt buộc quan trắc theo quy định của pháp luật phải được thu nhận, tích hợp và chia sẻ, cung cấp kịp thời cho các cơ quan, tổ chức có chức năng, phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thu thập, thu nhận, quản lý, cung cấp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường theo thẩm quyền quản lý; cung cấp, tích hợp thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường về cơ sở dữ liệu quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý; sử dụng thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 26. Trách nhiệm quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các cơ quan quản lý thực hiện thu thập, quản lý, lưu trữ, cung cấp và sử dụng nguồn thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường ở địa phương.

a) Xây dựng, ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; Quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh phù hợp với tình hình kinh tế, xã hội. Tổ chức, kiểm tra, giám sát thực hiện đối với các Sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh;

b) Phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do đơn vị được giao quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trình; chỉ đạo thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

a) Sở Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ và phân công cụ thể cho đơn vị trực thuộc thực hiện thu thập, quản lý, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo thẩm quyền (Được quy định tại Khoản 1 Điều 8 Quy chế này);

b) Định kỳ hàng năm gửi báo cáo công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, xem xét, xử lý các đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh.

3. Các Sở, ban, ngành chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do đơn vị mình quản lý.

Các Sở, ban, ngành quy định chức năng, nhiệm vụ và phân công cho các đơn vị trực thuộc cụ thể về thu thập, quản lý, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo chức năng nhiệm vụ và thẩm quyền quy định.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo các cơ quan quản lý thực hiện thu thập, quản lý, lưu trữ, cung cấp và sử dụng nguồn thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường do đơn vị mình quản lý.

**Điều 27. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

1. Thông báo với Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật về thu thập, tạo lập và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng.

3. Bảo đảm tính trung thực, chính xác của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

4. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ.

**Điều 28. Công tác kiểm tra**

Công tác kiểm tra việc thực hiện quy định về thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường được tiến hành thường xuyên và định kỳ.

Trường hợp cần thiết theo yêu cầu của công tác quản lý hoặc có dấu hiệu vi phạm Quy chế này, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra đột xuất về công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tại đơn vị, địa phương đó.

**Điều 29. Xử lý vi phạm**

Tổ chức, cá nhân có hành vi chiếm giữ, tiêu huỷ trái phép, làm hư hỏng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường; khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường trái với quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật; trường hợp gây ra thiệt hại thì phải bồi thường.

**Điều 30. Giải quyết khiếu nại, tố cáo**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp trong thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và Quy chế này.

**Điều 31. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Quy chế này.
2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.
3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 10 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng,  
đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2015/TTLT-BGTVT-BNV ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

## QUY ĐỊNH

### Tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị trực thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10  
năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

1. Quy định này quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giao thông vận tải gồm các chức danh sau: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng; Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra; Chánh Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh, Phó Chánh Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Sở Giao thông vận tải; người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giao thông vận tải.

2. Quy định này làm cơ sở để thực hiện quy trình quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, tiếp nhận, miễn nhiệm và đánh giá công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý; làm tiêu chí để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức thuộc diện quy hoạch đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý tại khoản 1 Điều này.

## Chương II TIÊU CHUẨN CHUNG

### Điều 2. Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, chấp hành pháp luật

1. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành tuyệt đối với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; nắm vững và gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về nghĩa vụ của công chức, viên chức và những điều công chức, viên chức không được làm.

2. Có tinh thần yêu nước, tận tụy phục vụ nhân dân, làm việc với tinh thần trách nhiệm, hiệu quả cao.

3. Cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư trong hoạt động công vụ; không cơ hội, vụ lợi, không tham nhũng, lãng phí và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác. Bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Có ý thức tổ chức kỷ luật, trung thực, thẳng thắn, có tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình; chấp hành nghiêm chỉnh sự phân công, điều động, luân chuyển của cấp có thẩm quyền.

5. Có tinh thần đoàn kết, dân chủ, xây dựng tập thể cơ quan, đơn vị trong sạch, vững mạnh.

6. Có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh, giản dị; gắn bó mật thiết với nhân dân, được tập thể công chức, viên chức trong cơ quan, đơn vị, cấp ủy, chính quyền địa phương, nhân dân nơi cư trú tín nhiệm.

7. Hiểu biết về tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại của địa phương, đất nước.

### **Điều 3. Chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị**

1. Nắm vững nội dung công việc và các văn bản pháp luật về chuyên môn, chuyên ngành thuộc lĩnh vực đang đảm nhiệm.

2. Tốt nghiệp đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu chuyên môn của vị trí bổ nhiệm.

3. Lý luận chính trị: Có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên, riêng đối với người đứng đầu đơn vị trực thuộc sở có hệ số phụ cấp chức vụ 0,7 trở lên phải có trình độ cao cấp lý luận chính trị hoặc tương đương.

4. Quản lý nhà nước: Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính nhà nước ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên.

5. Trình độ ngoại ngữ: Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương Bậc 2 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.

5. Trình độ tin học: Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

### **Điều 4. Năng lực công tác**

1. Có tư duy độc lập, sáng tạo; có khả năng tham mưu xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án thuộc lĩnh vực công tác của đơn vị được giao phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đơn vị.

2. Có năng lực điều hành, khả năng tập hợp, phát huy trí tuệ, sức mạnh tập thể để chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Có tinh thần trách nhiệm và ý thức tổ chức kỷ luật cao; tinh thần học hỏi, nghiên cứu, sáng tạo, năng động, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

4. Phong cách làm việc khoa học, dân chủ, bình đẳng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, được công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị tín nhiệm.

### **Điều 5. Các tiêu chuẩn khác**

1. Tuổi bổ nhiệm lần đầu đối với các chức danh đảm bảo ít nhất phải đủ một nhiệm kỳ bổ nhiệm 05 năm (không quá 55 tuổi đối với nam, 50 tuổi đối với nữ).

2. Có đủ sức khỏe theo quy định để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Thuộc đối tượng quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc chức danh tương đương với chức danh bổ nhiệm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại văn bản này, việc điều động, tiếp nhận, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức, người giữ các chức vụ lãnh đạo quy định tại Điều 1 Quy định này phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Đảng, Nhà nước, Bộ Giao thông vận tải tại thời điểm bổ nhiệm.

5. Công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên thì không bổ nhiệm vào các chức vụ quy định tại Điều 1 của Quy định này trong thời gian ít nhất 01 năm (12 tháng) kể từ ngày có quyết định kỷ luật.

## **Chương III**

### **TIÊU CHUẨN CỤ THỂ**

#### **Điều 6. Trưởng phòng thuộc Sở Giao thông vận tải**

1. Vị trí và chức trách: Là người đứng đầu của phòng, chịu trách nhiệm trước Giám đốc sở và trước pháp luật về toàn bộ lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của phòng và những nhiệm vụ được Giám đốc sở giao.

2. Tiêu chuẩn về năng lực công tác:

a) Có khả năng điều hành, đoàn kết, quy tụ công chức, viên chức; tập hợp và phát huy được sức mạnh tập thể trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

b) Có khả năng tổng hợp, tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất phương án xây dựng các chính sách liên quan đến lĩnh vực công tác của cơ quan, đơn vị.

c) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm liên tục trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

3. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác:

a) Đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn ngạch chuyên viên trở lên theo quy định.

b) Đã đảm nhiệm chức vụ phó trưởng phòng thuộc sở hoặc tương đương.

### **Điều 7. Phó Trưởng phòng thuộc Sở Giao thông vận tải**

1. Vị trí và chức trách: Là phó Trưởng các phòng thuộc sở, đảm nhiệm và chịu trách nhiệm trước trưởng phòng về phần nhiệm vụ được trưởng phòng phân công phụ trách.

2. Tiêu chuẩn về năng lực công tác:

a) Có khả năng điều hành, đoàn kết, quy tụ công chức, viên chức; tập hợp và phát huy được sức mạnh tập thể trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

b) Có khả năng tổng hợp, tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất phương án xây dựng các chính sách liên quan đến lĩnh vực công tác của cơ quan, đơn vị.

c) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm liên tục trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

3. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác:

a) Đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn ngạch chuyên viên trở lên theo quy định.

b) Có thời gian công tác trong ngành Giao thông vận tải hoặc lĩnh vực quản lý nhà nước khác từ 03 năm trở lên.

### **Điều 8. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giao thông vận tải**

1. Vị trí và chức trách:

a) Là người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông vận tải.

b) Chịu trách nhiệm trước Giám đốc sở và trước pháp luật về toàn bộ lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và những nhiệm vụ được Giám đốc sở giao.

2. Tiêu chuẩn về năng lực công tác:

a) Có khả năng điều hành, đoàn kết, quy tụ; tập hợp và phát huy được sức mạnh tập thể trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

b) Có khả năng tổng hợp, tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất phương án xây dựng các chính sách liên quan đến lĩnh vực công tác của cơ quan, đơn vị.

c) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm liên tục trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

3. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác:

a) Đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên theo quy định.

b) Đã đảm nhiệm chức vụ phó trưởng phòng thuộc sở hoặc cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở.

**Điều 9. Cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giao thông vận tải**

1. Vị trí và chức trách:

a) Là cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giao thông vận tải.

b) Chịu trách nhiệm trước người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở và trước pháp luật về lĩnh vực, nhiệm vụ được thủ trưởng giao.

2. Tiêu chuẩn về năng lực công tác:

a) Có khả năng điều hành, đoàn kết, quy tụ; tập hợp và phát huy được sức mạnh tập thể trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

b) Có khả năng tổng hợp, tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị.

c) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm liên tục trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

3. Tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác: Có kinh nghiệm thực tiễn trong ngành Giao thông vận tải tối thiểu 03 năm; tốt nghiệp đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu chuyên môn của vị trí bổ nhiệm.

#### **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 10. Trách nhiệm thi hành**

1. Kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, việc bổ nhiệm lần đầu, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giao thông vận tải phải tuân thủ các tiêu chuẩn quy định tại văn bản này. Trong trường hợp các văn bản viện dẫn quy định các tiêu chuẩn thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới.

2. Những trường hợp đã bổ nhiệm trước khi văn bản này có hiệu lực nhưng chưa đủ tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; quản lý hành chính nhà nước; lý luận chính trị; tin học, ngoại ngữ thì cơ quan và cá nhân phải có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong thời gian nhiệm kỳ bổ nhiệm để đạt tiêu chuẩn quy định.

Giám đốc Sở Giao thông vận tải, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức, thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo kịp thời về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 10 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý đối với  
cấp trưởng, cấp phó các phòng thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư  
xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Viên chức năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư số 16/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên.

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý đối với cấp trưởng, cấp phó các phòng thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên.**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019.**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH***(Đã ký)***Vũ Hồng Bắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý đối với cấp trưởng,  
cấp phó các phòng thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng  
các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2019/QĐ-UBND ngày 21/10/2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Quy định này quy định về tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý đối với cấp trưởng, cấp phó các phòng và Văn phòng (sau đây gọi chung là phòng) thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên, áp dụng đối với người được xem xét bổ nhiệm và hưởng hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo các chức danh: Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên.

2. Quy định này làm cơ sở để thực hiện quy trình quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, tiếp nhận, miễn nhiệm; làm tiêu chí để đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức thuộc diện quy hoạch các chức danh lãnh đạo theo quy định, phân cấp hiện hành.

3. Đảm bảo nguyên tắc dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, quy trình, thủ tục; đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức lãnh đạo, quản lý về phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, năng lực, trình độ chuyên môn, góp phần nâng cao hiệu quả trong quá trình thực hiện hoạt động nghề nghiệp.

### **Chương II**

#### **TIÊU CHUẨN CHUNG**

##### **Điều 2. Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; chấp hành pháp luật**

1. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành tuyệt đối với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; nắm vững và gương mẫu chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thực hiện

nghiêm túc các quy định của pháp luật về nghĩa vụ của viên chức và những điều viên chức không được làm.

2. Có tinh thần yêu nước, tận tụy phục vụ nhân dân, làm việc với tinh thần trách nhiệm, hiệu quả cao.

3. Cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư; không cơ hội, vụ lợi, không tham nhũng, lãng phí và kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và các biểu hiện tiêu cực khác. Bảo vệ bí mật Nhà nước theo quy định pháp luật.

4. Có ý thức tổ chức kỷ luật, trung thực, thẳng thắn, có tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình; chấp hành nghiêm chỉnh sự phân công, điều động, luân chuyển của cấp có thẩm quyền.

5. Có tinh thần đoàn kết, dân chủ, xây dựng tập thể đơn vị trong sạch, vững mạnh.

6. Có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống lành mạnh, giản dị; gắn bó mật thiết với nhân dân, được tập thể viên chức trong đơn vị, cấp ủy, chính quyền địa phương, nhân dân nơi cư trú tín nhiệm.

7. Hiểu biết về tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại của địa phương, đất nước.

### **Điều 3. Chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị**

1. Nắm vững nội dung công việc và các văn bản pháp luật về chuyên môn, chuyên ngành thuộc lĩnh vực phòng chuyên môn đang đảm nhiệm.

2. Có trình độ chuyên môn đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu chuyên môn của vị trí bổ nhiệm.

3. Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam; có trình độ lý luận chính trị trung cấp trở lên. Đã có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức Quản lý hành chính nhà nước chương trình chuyên viên trở lên.

4. Trình độ ngoại ngữ: Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương Bậc 2 trở lên Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. Trình độ tin học: Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

### **Điều 4. Năng lực công tác**

1. Đạt tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cơ bản của ngạch chuyên viên và tương đương. Nắm vững và có khả năng tham mưu, tổ chức thực hiện các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật về các lĩnh vực công tác được giao và các lĩnh vực khác có liên quan.

2. Có năng lực chuyên môn, năng lực lãnh đạo vượt trội. Có tư duy nhạy bén, độc lập, sáng tạo, kịp thời nắm bắt, phát hiện những vấn đề mới có liên quan đến lĩnh vực, vị trí công tác đang đảm nhiệm; có khả năng giải quyết các công việc chuyên môn mới, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn; có khả năng tổng hợp, tham mưu xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án thuộc lĩnh vực công tác của đơn vị được giao phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị.

3. Có năng lực điều hành, khả năng tập hợp, phát huy trí tuệ, sức mạnh tập thể để chỉ đạo, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Có tinh thần trách nhiệm và ý thức tổ chức kỷ luật cao; tinh thần học hỏi, nghiên cứu, sáng tạo, năng động, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

5. Phong cách làm việc khoa học, dân chủ, bình đẳng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, được tập thể viên chức, người lao động trong đơn vị tín nhiệm. Nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của viên chức, người lao động cũng như tâm tư nguyện vọng của quần chúng nhân dân, dư luận xã hội liên quan đến lĩnh vực mình quản lý.

### **Điều 5. Các tiêu chuẩn khác**

1. Tuổi bổ nhiệm lần đầu đối với các chức danh trưởng, phó các phòng là không quá 55 tuổi đối với nam, không quá 50 tuổi đối với nữ và đảm bảo ít nhất phải đủ một nhiệm kỳ bổ nhiệm 05 năm.

2. Có đủ sức khỏe theo quy định để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Thuộc đối tượng quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc chức danh tương đương với chức danh bổ nhiệm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Có đầy đủ hồ sơ lý lịch, văn bằng, chứng chỉ của cá nhân theo quy định và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận. kê khai tài sản, thu nhập hằng năm rõ ràng, đúng quy định.

5. Trưởng các phòng phải có thời gian giữ chức vụ Phó Trưởng phòng và tương đương đủ 12 tháng trở lên, tính đến ngày được xem xét bổ nhiệm.

6. Ngoài các tiêu chuẩn quy định tại văn bản này, việc điều động, tiếp nhận, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo quy định tại Điều 1 Quy định này phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Đảng, Nhà nước, Bộ Giao thông vận tải và của UBND tỉnh tại thời điểm bổ nhiệm.

7. Viên chức bị xử lý kỷ luật từ khiển trách trở lên thì không bổ nhiệm vào các chức danh quy định tại Khoản 1, Điều 1 Quy định này trong thời gian ít nhất 01 năm (12 tháng) kể từ ngày có quyết định kỷ luật.

### **Chương III** **TIÊU CHUẨN CỤ THỂ**

#### **Điều 6. Đối với Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng**

1. Tốt nghiệp đại học chuyên ngành hành chính, kinh tế, kỹ thuật.
2. Đã được rèn luyện trong thực tiễn, có thời gian công tác thực tế từ 05 năm trở lên.
3. Có kinh nghiệm làm việc công tác Văn phòng.

#### **Điều 7. Đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Kế hoạch và Quản lý đầu tư xây dựng**

1. Tốt nghiệp đại học chuyên ngành Cầu đường bộ hoặc Kinh tế xây dựng.
2. Có Chứng chỉ bồi dưỡng quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
3. Có Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu.
4. Đã được rèn luyện trong thực tiễn, có kinh nghiệm về công tác lập kế hoạch và tổ chức đấu thầu hoặc quản lý dự án đầu tư xây dựng.

#### **Điều 8. Đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Quản lý dự án**

1. Tốt nghiệp đại học, chuyên ngành Cầu đường bộ hoặc Kinh tế xây dựng.
2. Có Chứng chỉ hành nghề giám sát công tác xây dựng công trình giao thông hoặc chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình giao thông.
3. Có Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu.
4. Có Chứng chỉ bồi dưỡng quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
5. Đã được rèn luyện trong thực tiễn, có kinh nghiệm về công tác giám sát công trình giao thông hoặc quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc lập dự án, thiết kế xây dựng công trình.

#### **Điều 9. Đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính kế toán**

1. Tốt nghiệp đại học, chuyên ngành Kinh tế.
2. Có chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng.
3. Đã được rèn luyện trong thực tiễn, có kinh nghiệm 03 năm trở lên trong công tác tài chính kế toán của Chủ đầu tư đối với chức danh Phó Trưởng phòng và 04 năm trở lên đối với chức danh Trưởng phòng.

**Chương IV**  
**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 10. Trách nhiệm thi hành**

1. Kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, việc bổ nhiệm lần đầu, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo cấp trưởng, cấp phó các phòng thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên phải tuân thủ các tiêu chuẩn quy định tại văn bản này.

2. Trong trường hợp các văn bản viện dẫn quy định các tiêu chuẩn bổ nhiệm có liên quan thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới.

3. Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề mới phát sinh hoặc chưa phù hợp, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông báo cáo kịp thời Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2019/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 01 tháng 11 năm 2019***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh  
trong việc cưới, việc tang trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 105/2012/NĐ-CP, ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ về tổ chức lễ tang cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP, ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Quyết định số 308/2005/QĐ-TTg, ngày 25 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2009/TT-BYT, ngày 26 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế về hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng, hỏa táng;

Căn cứ Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT, ngày 16 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL, ngày 21 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Thực hiện nếp sống văn minh**

### **trong việc cưới, việc tang trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31/2019/QĐ-UBND ngày 01/11/2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến việc cưới, việc tang trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

#### **Điều 2. Nguyên tắc thực hiện**

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi tổ chức việc cưới, việc tang phải thực hiện đúng quy định của pháp luật; không trái với thuần phong mỹ tục, truyền thống của dân tộc; không tổ chức các hoạt động mê tín dị đoan; không lợi dụng việc cưới, việc tang để tổ chức các hoạt động nhằm chia rẽ đoàn kết dân tộc, gây mất đoàn kết trong cộng đồng, dòng họ và gia đình.
2. Đảm bảo an ninh trật tự xã hội, an toàn giao thông.
3. Không sử dụng thời gian làm việc và phương tiện của cơ quan đi đám cưới; không sử dụng công quỹ của Nhà nước làm quà mừng, quà tặng trong đám cưới, lễ trong đám tang. Thực hành tiết kiệm, không phô trương, lãng phí trong tổ chức việc cưới, việc tang; không lợi dụng việc cưới, việc tang để nhằm mục đích trục lợi cá nhân.
4. Nếu sử dụng tạm thời một phần lòng đường, vỉa hè phục vụ cho việc cưới, việc tang phải thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý và khai thác sử dụng lòng đường, lề đường, vỉa hè trong các đô thị và các khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
5. Trong cùng một thời điểm, tại địa bàn khu dân cư có cả việc cưới và việc tang thì hai gia đình căn cứ vào các quy định, thống nhất, phối hợp chia sẻ trong việc tổ chức để đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế và sự đoàn kết tình làng, nghĩa xóm.

## Chương II

### QUY ĐỊNH CỤ THỂ

#### Mục 1

#### NẾP SỐNG VĂN MINH TRONG VIỆC CƯỚI

##### **Điều 3. Tổ chức việc cưới**

Phải được tổ chức theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, về đăng ký, quản lý hộ tịch và các quy định khác liên quan.

##### **Điều 4. Đăng ký, trao giấy chứng nhận kết hôn**

1. Đôi nam nữ để trở thành vợ chồng phải đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) nơi cư trú của một trong hai người theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm hướng dẫn việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho đôi nam nữ đã hoàn thành thủ tục đăng ký kết hôn, thể hiện sự thừa nhận kết hôn hợp pháp của Nhà nước và pháp luật.

3. Trường hợp công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn với người nước ngoài: Giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài; trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi chung là cấp huyện) nơi cư trú của một trong hai bên thực hiện đăng ký kết hôn.

##### **Điều 5. Tổ chức lễ cưới**

1. Các thủ tục chạm ngõ, ăn hỏi, rước dâu thực hiện theo phong tục truyền thống tốt đẹp của địa phương, của dân tộc.

2. Lễ cưới đảm bảo trang trọng, vui tươi, lành mạnh, phù hợp với phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa của từng địa phương, dân tộc, tôn giáo và phù hợp với điều kiện kinh tế của hai gia đình; tổ chức tiệc cưới tránh lãng phí, không tổ chức dài ngày và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

3. Trang trí lễ cưới cần giản dị, không rườm rà, không phô trương; trang phục cô dâu, chú rể lịch sự, phù hợp với văn hóa dân tộc; ứng xử văn minh trong giao tiếp.

4. Tổ chức đám cưới và đưa đón dâu phải tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn giao thông và an ninh trật tự nơi công cộng. Trong lễ cưới không sử dụng

thuốc lá; không đốt pháo nổ; không đốt, thả đèn trời; không tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức.

5. Âm nhạc, bài hát trong lễ cưới phải lành mạnh, vui tươi, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép lưu hành; âm thanh bảo đảm không vượt quá độ ồn cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; không mở nhạc, hát trước 06 giờ sáng và sau 22 giờ đêm gây ảnh hưởng đến người cư trú liền kề và an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

### **Điều 6. Khuyến khích trong tổ chức việc cưới**

1. Báo hỷ thay mời dự lễ cưới; tổ chức tiệc trà, tiệc ngọt trong lễ cưới; quà tặng, lễ vật truyền thống trong đám cưới đơn giản, trang trọng, mang giá trị tinh thần, không nặng về giá trị vật chất, phù hợp với điều kiện của đôi nam nữ và gia đình hai bên.

2. Cô dâu, chú rể và gia đình đặt hoa, dâng hương tại Đài tưởng niệm, nghĩa trang liệt sỹ, di tích lịch sử văn hóa, trồng cây lưu niệm tại địa phương trong ngày cưới.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức đoàn thể đứng ra tổ chức lễ cưới cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các điểm sinh hoạt văn hóa công cộng; các hình thức tổ chức đám cưới tập thể.

4. Cô dâu, chú rể và gia đình mặc trang phục truyền thống dân tộc mình trong ngày cưới.

## **Mục 2**

### **NẾP SỐNG VĂN MINH TRONG VIỆC TANG**

#### **Điều 7. Tổ chức việc tang**

1. Việc tang phải được tổ chức theo quy định của pháp luật về đăng ký và quản lý hộ tịch, về bảo vệ môi trường, về y tế và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức lễ tang chu đáo; vận động gia đình có người qua đời xóa bỏ các hủ tục rườm rà, lạc hậu, các hành vi mê tín dị đoan trong việc tang.

#### **Điều 8. Thực hiện đăng ký khai tử**

1. Khi có người qua đời, gia đình, thân nhân của người qua đời phải làm thủ tục đăng ký khai tử theo đúng quy định của pháp luật.

2. Trường hợp người chết không có người thân thích thì đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm đi khai tử theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 9. Trách nhiệm tổ chức lễ tang**

Chính quyền, cơ quan, các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương, cơ sở phối hợp cùng gia đình thành lập Ban Tổ chức lễ tang để giúp đỡ tang chủ tổ chức việc tang chu đáo, trang trọng, tiết kiệm, phù hợp với phong tục tập quán, truyền thống văn hóa dân tộc, hoàn cảnh gia đình người qua đời và đúng quy định của pháp luật.

**Điều 10. Thời gian quản ướp thi hài, thời gian khâm liệm**

1. Đối với người chết do nguyên nhân thông thường:

a) Trong điều kiện thông thường không có bảo quản lạnh: Thời gian quản ướp thi hài, khâm liệm trong vòng 48 giờ kể từ khi qua đời.

b) Trong điều kiện bảo quản lạnh ở nhiệt độ từ 2 đến 4 độ C hoặc thấp hơn: Thời gian quản ướp thi hài, khâm liệm không quá 7 ngày kể từ khi qua đời.

2. Đối với người qua đời do mắc các bệnh truyền nhiễm (*Trong danh mục các bệnh truyền nhiễm bắt buộc phải cách ly theo quy định của Bộ Y tế*) hoặc khi được phát hiện đã bị thối rữa, phải khâm liệm trong vòng 06 giờ kể từ khi qua đời hoặc khi phát hiện thi hài; việc mai táng hoặc hỏa táng thực hiện trong vòng 24 giờ đối với thi hài mắc bệnh truyền nhiễm, không quá 12 giờ đối với thi hài thối rữa.

3. Thực hiện việc vệ sinh trong quản ướp, khâm liệm, chôn cất, hỏa táng, điện táng, bốc mộ, di chuyển thi hài, hài cốt... Trường hợp đặc biệt thi hài cần để lâu hơn thời gian trên, thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ Y tế về hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng, hỏa táng và các quy định khác có liên quan.

**Điều 11. Tổ chức lễ tang**

1. Lễ tang do gia đình người qua đời quyết định tổ chức tại nhà hoặc tại điểm dịch vụ tang lễ; lễ tang phải được tổ chức trang nghiêm, tiết kiệm, phù hợp với phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa dân tộc, các quy định của pháp luật liên quan và hoàn cảnh gia đình người qua đời.

2. Người qua đời không có gia đình, người thân đứng ra tổ chức lễ tang thì Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các đoàn thể có trách nhiệm tổ chức tang lễ theo phong tục truyền thống. Trường hợp người qua đời không sống tại địa bàn, không có gia đình hoặc thân nhân, sau khi được phép của cơ quan có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm khâm liệm, tổ chức mai táng theo phong tục truyền thống.

3. Người qua đời phải được chôn cất tại nghĩa trang tập trung đã được quy hoạch của địa phương; những nơi chưa có nghĩa trang nhân dân, chính quyền địa phương có trách nhiệm quy định nơi chôn cất phù hợp với định hướng quy hoạch, đồng thời tiến hành quy hoạch nghĩa trang nhân dân theo quy định.

4. Việc mặc tang phục và treo cờ tang trong lễ tang thực hiện theo truyền thống của địa phương, dân tộc và tôn giáo; cờ tang chỉ treo tại địa điểm tổ chức lễ tang và tháo dỡ ngay sau khi lễ tang kết thúc.

5. Không mở nhạc tang trước 06 giờ sáng và sau 22 giờ đêm; âm thanh bảo đảm không vượt quá độ ồn cho phép theo quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Trường hợp người qua đời theo một tôn giáo hoặc là đồng bào dân tộc thiểu số, trong lễ tang được sử dụng nhạc tang của tôn giáo hoặc của dân tộc thiểu số đó; không sử dụng các nhạc tang không phù hợp trong lễ tang.

6. Các đoàn vào viếng theo điều hành của Ban Tổ chức lễ tang hoặc gia đình tang chủ; người đến viếng hoặc đưa tang mặc trang phục gọn gàng, phù hợp với việc tang.

7. Việc tổ chức ăn uống trong lễ tang chỉ thực hiện trong nội bộ gia đình, dòng họ và phải đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

8. Cấm rải tiền Việt Nam hoặc các loại tiền nước ngoài, vàng mã, tiền âm phủ trên đường đưa tang.

9. Sử dụng phương tiện đi lại phục vụ trong lễ tang phù hợp hoàn cảnh gia đình và tập quán địa phương, không gây mất an ninh - trật tự, cản trở giao thông.

10. Nghiêm cấm lợi dụng việc tang để hành nghề mê tín dị đoan, gây rối trật tự công cộng dưới mọi hình thức; cấm lợi dụng việc tang để cản trở việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ công dân trước pháp luật.

### **Điều 12. Lễ tang đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ, chiến sỹ trong lực lượng vũ trang**

Ngoài việc thực hiện quy định này, còn phải thực hiện các quy định của Chính phủ về tổ chức lễ tang đối với cán bộ, công chức, viên chức; của Bộ Công an quy định chế độ tang lễ trong Công an nhân dân; của Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn tổ chức lễ tang đối với quân nhân, công nhân, viên chức quốc phòng; người làm cơ yếu do Bộ Quốc phòng quản lý.

### **Điều 13. Những quy định khuyến khích thực hiện**

1. Thực hiện hỏa táng, điện táng và an táng một lần vào khu vực nghĩa trang đã được quy hoạch hoặc lưu tro cốt tại nơi lưu giữ tro cốt.

2. Các lễ cúng 03 ngày, 07 ngày, 49 ngày, 100 ngày, giỗ đầu, giỗ hết, cải táng chỉ thực hiện gọn trong ngày và trong nội bộ gia đình, dòng họ.

3. Hạn chế sử dụng vòng hoa, bức trướng.

4. Sử dụng băng, đĩa nhạc tang thay cho đội nhạc tang.

5. Xây dựng nghĩa trang nhân dân thành công trình văn hóa tưởng niệm tại địa phương.

### **Chương III**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

##### **Điều 14. Khen thưởng và xử lý vi phạm**

1. Khen thưởng: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích tiêu biểu thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang được biểu dương, khen thưởng theo quy định.

2. Xử lý vi phạm: Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi điều chỉnh tại Quy định này có hành vi vi phạm, tùy mức độ, tính chất sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

##### **Điều 15. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo triển khai thực hiện Quy định này trên địa bàn tỉnh; đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn đưa nội dung của Quy định bổ sung vào hương ước, quy ước ở cơ sở đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế địa phương và phong tục, tập quán từng vùng; định kỳ hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh có trách nhiệm phổ biến, truyền truyền, giáo dục cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình quản lý thực hiện Quy định này.

3. Các cơ quan Báo Thái Nguyên, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Trung tâm Thông tin tỉnh chuyên tải và tuyên truyền kịp thời, sâu rộng nội dung Quy định này tới đông đảo nhân dân; biểu dương các cá nhân, gia đình, tổ chức, địa phương thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang; phê phán các cá nhân, tập thể vi phạm các quy định về tổ chức việc cưới, việc tang trên địa bàn tỉnh.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ nội dung Quy định này chỉ đạo, hướng dẫn cấp xã, các xóm (thôn, bản, làng, tổ dân phố) xây dựng, bổ sung hương ước, quy ước về thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang phù hợp với phong tục, tập quán từng vùng, từng dân tộc; phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể cùng cấp xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai Quy định này.

##### **5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã**

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã là đơn vị trực tiếp quản lý việc thực hiện Quy định này tại địa phương; có trách nhiệm chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể và Ban Chỉ đạo Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tại cơ sở chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện quy định tới toàn thể nhân dân địa phương.

b) Căn cứ Quy định này tích cực tuyên truyền, vận động, thuyết phục nhân dân tự giác tham gia thực hiện; chỉ đạo, hướng dẫn cơ sở đưa nội dung thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang vào hương ước, quy ước; xây dựng gia đình văn hóa, xóm (*bản, thôn, làng*) văn hóa, tổ dân phố văn hóa.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn trưởng xóm (*thôn, bản, làng*), tổ trưởng tổ dân phố, Ban công tác mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng tại khu dân cư có trách nhiệm tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện Quy định này tại cơ sở.

6. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp của nhà nước; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang phải gương mẫu thực hiện và có trách nhiệm vận động gia đình, cộng đồng dân cư thực hiện nếp sống văn minh theo Quy định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2019/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 01 tháng 11 năm 2019*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

*Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;*

*Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 368/HĐND-VP ngày 18 tháng 10 năm 2019 về việc ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;;*

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4240/TTr-STC ngày 25 tháng 10 năm 2019; Báo cáo số 191/BC-STP ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Giám đốc Sở Tư pháp,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối với diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

**Điều 2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng**

1. Định mức sử dụng diện tích tối đa chuyên dùng của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên:

TT	Loại diện tích chuyên dùng	Diện tích tối đa (m <sup>2</sup> )		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính			
1.1	<i>Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh</i>	1.200		
1.2	<i>Các cơ quan, tổ chức khác</i>	60	200	100
2	Diện tích sử dụng để tiếp dân			
2.1	<i>Trụ sở Ban tiếp công dân của tỉnh</i>	400		
2.2	<i>Các cơ quan, tổ chức khác</i>	60	100	60
3	Diện tích sử dụng để quản trị hệ thống công nghệ thông tin	40	40	20
4	Kho chuyên ngành	400	500	150
5	Diện tích Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên): Quy mô hội trường được xác định theo tính toán và yêu cầu sử dụng nhưng không quá 200 chỗ ngồi đối với cấp tỉnh, 500 chỗ ngồi đối với cấp huyện và 350 chỗ ngồi đối với cấp xã. Diện tích cụ thể được xác định theo Tiêu chuẩn quốc gia			

2. Định mức sử dụng diện tích tối đa chuyên dùng của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên:

TT	Loại diện tích chuyên dùng	Diện tích tối đa (m <sup>2</sup> )
1	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính	40
2	Diện tích sử dụng để tiếp dân	35

3	Diện tích sử dụng để quản trị hệ thống công nghệ thông tin	30
4	Kho chuyên ngành	200
5	Diện tích Hội trường lớn (từ 100 chỗ ngồi trở lên): Quy mô hội trường được xác định theo tính toán và yêu cầu sử dụng nhưng không quá 200 chỗ ngồi. Diện tích cụ thể được xác định theo Tiêu chuẩn quốc gia	

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không xác định lại diện tích chuyên dùng theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2019.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, lập kế hoạch khi được giao đầu tư xây dựng, thuê trụ sở làm việc; thực hiện quản lý, sử dụng diện tích chuyên dùng theo đúng quy định.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoạt phát sinh nhu cầu sử dụng diện tích chuyên dùng chưa được quy định tại Quyết định này; các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2019/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 18 tháng 11 năm 2019***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong phong trào “Bảo đảm trật tự an toàn giao thông tỉnh Thái Nguyên” giai đoạn 2019 - 2025****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2005 và năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2011/NQ-CP ngày 24/8/2011 của Chính phủ về tăng cường thực hiện các giải pháp trọng tâm bảo đảm trật tự an toàn giao thông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 365/TTr-SNV ngày 30/8/2019.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thi đua, khen thưởng trong phong trào “Bảo đảm trật tự an toàn giao thông tỉnh Thái Nguyên” giai đoạn 2019 - 2025.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2019 và thay thế Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 13/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định thi đua khen thưởng phong trào thi đua “Bảo đảm trật tự an toàn giao thông” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Trưởng ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; thủ

trường các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*  
**Vũ Hồng Bắc**

## QUY ĐỊNH

### **Thi đua, khen thưởng trong phong trào “Bảo đảm trật tự an toàn giao thông tỉnh Thái Nguyên” giai đoạn 2019 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về thi đua khen thưởng trong phong trào “Bảo đảm trật tự an toàn giao thông tỉnh Thái Nguyên” (sau đây gọi tắt là phong trào) giai đoạn 2019 - 2025, bao gồm: Đối tượng áp dụng; nguyên tắc thi đua, khen thưởng; mục tiêu, nội dung thi đua; tổ chức phong trào thi đua; hình thức, tiêu chuẩn khen thưởng; trách nhiệm của các cấp, các ngành trong tổ chức thực hiện.

##### **2. Đối tượng áp dụng**

Cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức hợp pháp trong và ngoài tỉnh Thái Nguyên; cá nhân, tập thể người Việt Nam ở nước ngoài; cá nhân, tổ chức hợp pháp nước ngoài.

#### **Điều 2. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng**

Nguyên tắc thi đua, khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 6, Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 2, Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và các nguyên tắc sau:

1. Chú trọng khen thưởng tập thể nhỏ và cá nhân trực tiếp tham mưu, tổ chức thực hiện, tham gia phong trào. Tỷ lệ cá nhân trực tiếp tham mưu, tổ chức thực hiện, tham gia phong trào được đề nghị khen thưởng phải đạt trên 40% tổng số cá nhân đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện khen thưởng là chủ yếu; trường hợp có thành tích xuất sắc trong phong trào, có sức lan tỏa lớn trong phạm vi toàn tỉnh thì đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.

#### **Điều 3. Mục tiêu thi đua**

1. Nâng cao nhận thức và trách nhiệm cấp ủy Đảng, người đứng đầu chính quyền các cấp, các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội, các tầng lớp nhân dân về công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa và khắc phục ùn tắc giao thông; thực hiện toàn diện, đồng bộ, liên tục các chủ trương, giải pháp nhằm tạo chuyển biến mạnh mẽ công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phân đấu hằng năm kiểm chế, giảm tai nạn giao thông từ 3% đến 5% trên cả 3 tiêu chí và giảm ùn tắc giao thông đường bộ.

2. Huy động mọi nguồn lực xã hội và hợp tác Quốc tế để bảo đảm các điều kiện phát triển về kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện giao thông công cộng và bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

3. Xây dựng lực lượng làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đủ năng lực, trong sạch, vững mạnh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

#### **Điều 4. Nội dung thi đua**

Thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ các đề án giai đoạn và hằng năm về ngăn chặn, đẩy lùi tai nạn giao thông tỉnh Thái Nguyên, tập trung vào các nội dung cơ bản sau:

1. Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; hoàn thiện cơ chế, thể chế; đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng khoa học công nghệ.

2. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về trật tự, an toàn giao thông nhằm nâng cao nhận thức của mỗi người qua đó nâng cao ý thức, phát huy tinh thần trách nhiệm, tự giác chấp hành luật giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa; xây dựng văn hóa giao thông cho toàn xã hội.

3. Tăng cường hiệu lực thực thi pháp luật về trật tự an toàn giao thông. Nâng cao đạo đức, trách nhiệm, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ làm công tác an toàn giao thông các cấp và lực lượng thực thi công vụ. Đẩy mạnh công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

4. Tăng cường đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông; tổ chức giao thông khoa học, hợp lý; lập lại trật tự hành lang giao thông, vỉa hè, lòng đường; rà soát xử lý các điểm đen, điểm tiềm ẩn nguy cơ tai nạn giao thông.

5. Tổ chức tốt hoạt động vận tải; nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng; tăng cường kiểm soát tải trọng phương tiện.

#### **Điều 5. Tổ chức phong trào thi đua**

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương tổ chức phong trào thi đua theo quy định tại Điều 16 Luật Thi đua, Khen thưởng, Điều 5 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ và thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện phong trào hằng năm và giai đoạn; hướng dẫn, kiểm tra, sơ kết, khen thưởng hằng năm; tổng kết, khen thưởng giai đoạn vào cuối năm 2025.

2. Tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa của phong trào thi đua, phát huy tính chủ động, tích cực, trách nhiệm, tự giác của tập thể, cá nhân tham gia thi đua.

3. Xây dựng tiêu chí đánh giá, tổ chức đánh giá, phân loại, xếp hạng thi đua hằng năm và giai đoạn đối với tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

4. Tổ chức đăng ký thi đua hằng năm và giai đoạn gồm các nội dung: Chỉ tiêu thi đua, nhiệm vụ trọng tâm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, hình thức khen thưởng phấn đấu đạt được. Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện đăng ký thi đua hằng năm theo hướng dẫn của cơ quan thường trực phong trào.

5. Thực hiện xây dựng và nhân rộng điển hình tiên tiến trong phong trào giai đoạn 2019 - 2025.

#### **Điều 6. Hình thức, cơ cấu, số lượng, tiêu chuẩn khen thưởng hằng năm**

1. Hình thức khen thưởng

a) Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Giấy khen của thủ trưởng cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Cơ cấu, số lượng khen thưởng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Khen thưởng tối đa 15 tập thể, trong đó khen thưởng không quá: 05 tập thể là sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, huyện, thành phố, thị xã; 10 tập thể là phòng, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện, xã, phường, thị trấn, tổ chức, đơn vị khác.

b) Khen thưởng tối đa 15 cá nhân.

3. Tiêu chuẩn tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho tập thể, cá nhân chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và đạt các tiêu chuẩn sau:

2019

a) Tập thể: Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào. Có giải pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông được áp dụng và mang lại hiệu quả trong phạm vi cơ quan, tổ chức, đơn vị, được cơ quan thường trực phong trào xác nhận. Tổ chức phong trào sâu rộng, hiệu quả, đúng quy định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

b) Cá nhân: Hoàn thành xuất sắc chức trách, nhiệm vụ được giao, có thành tích nổi bật được bình xét trong phong trào. Có giải pháp trong công tác tham mưu, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về bảo đảm trật tự an toàn giao thông được áp dụng đem lại hiệu quả trong phạm vi cơ quan, tổ chức, đơn vị, được cơ quan thường trực phong trào xác nhận.

Cá nhân là người đứng đầu và cá nhân phụ trách công tác an toàn giao thông của cơ quan, tổ chức, đơn vị: Ngoài các tiêu chuẩn nêu trên, phong trào của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó phải được tổ chức đúng quy định, sâu rộng, hiệu quả, góp phần hoàn thành xuất sắc mục tiêu, nhiệm vụ công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

### **Điều 7. Khen thưởng tổng kết**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện khen thưởng, trình cấp trên khen thưởng theo thẩm quyền vào dịp tổng kết giai đoạn 2019 - 2025.

### **Điều 8. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng**

1. Thủ tục, số lượng hồ sơ thực hiện theo Luật Thi đua, Khen thưởng, Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ và hướng dẫn của Ban An toàn giao thông, bảo đảm yêu cầu của công tác thẩm định và lưu trữ hồ sơ ở các cấp.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về Sở Giao thông Vận tải (cơ quan thường trực Ban An toàn giao thông) theo thời gian như sau:

a) Khen thưởng hằng năm: Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

b) Khen thưởng tổng kết giai đoạn: Vào dịp tổng kết giai đoạn.

### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Ban An toàn giao thông tỉnh Thái Nguyên là cơ quan thường trực trong phong trào, chịu trách nhiệm:

a) Tham mưu công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện tốt quy định này.

b) Phối hợp với các cơ quan truyền thông tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa của phong trào.

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện phong trào của cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng tiêu chí đánh giá, chấm điểm thi đua hằng năm và giai đoạn.

đ) Tổ chức đăng ký thi đua đối với sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện; tổng hợp đăng ký thi đua báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Chủ trì phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan xây dựng và nhân rộng điển hình tiên tiến cấp tỉnh.

g) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) kết quả phong trào thi đua của năm trước 15 tháng 12 hằng năm, kết quả phong trào thi đua giai đoạn 2019 - 2025 vào tháng 12 năm 2025.

h) Tổ chức đánh giá thi đua, xét đề xuất khen thưởng hằng năm và giai đoạn 2019 - 2025, lập hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc qua Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng). Trường hợp khen thưởng thành tích đột xuất khác, Ban An toàn giao thông chủ động, kịp thời phối hợp với Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định khen thưởng.

2. Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi và phối hợp với Ban An toàn giao thông đề xuất, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các đoàn thể tỉnh tổ chức tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia thực hiện có hiệu quả phong trào.

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung quy định này và quy định cụ thể cơ cấu, số lượng, tiêu chuẩn khen thưởng theo thẩm quyền.

5. Đài Phát thanh - Truyền hình Thái Nguyên, Báo Thái Nguyên, Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên tổ chức tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa, mô hình mới, cách làm sáng tạo, hiệu quả, điển hình tiên tiến trong phong trào.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này, nếu có vấn đề phát sinh, đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh về Ban An toàn giao thông và Sở Nội vụ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2019/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 18 tháng 11 năm 2019*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong phong trào “Toàn dân phòng cháy, chữa cháy” tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2025**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2005 và năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 364/TTr-SNV ngày 30/8/2019.

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thi đua, khen thưởng trong phong trào “Toàn dân phòng cháy, chữa cháy” tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2025.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2019 và bãi bỏ Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong phong trào “Toàn dân phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên” giai đoạn 2016 - 2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Trưởng các ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các thủ trưởng đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**QUY ĐỊNH****Thi đua, khen thưởng trong phong trào “Toàn dân phòng cháy, chữa cháy”  
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND*

*Ngày 18/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về thi đua khen thưởng trong phong trào “Toàn dân phòng cháy, chữa cháy” tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là phong trào) giai đoạn 2019 - 2025, bao gồm: Đối tượng áp dụng; nguyên tắc thi đua, khen thưởng; mục tiêu, nội dung thi đua; tổ chức phong trào thi đua; hình thức, tiêu chuẩn khen thưởng; trách nhiệm của các cấp, các ngành trong tổ chức thực hiện.

**2. Đối tượng áp dụng**

Cá nhân, hộ gia đình, cơ quan, đơn vị, tổ chức hợp pháp trong và ngoài tỉnh Thái Nguyên; cá nhân, tập thể người Việt Nam ở nước ngoài; cá nhân, tổ chức hợp pháp nước ngoài.

**Điều 2. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng**

Nguyên tắc thi đua, khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 6, Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 2, Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và các nguyên tắc sau:

1. Chú trọng khen thưởng tập thể nhỏ và cá nhân trực tiếp tham mưu, tổ chức thực hiện, tham gia phong trào. Tỷ lệ cá nhân trực tiếp tham mưu, tổ chức thực hiện, tham gia phong trào được đề nghị khen thưởng phải đạt trên 40% tổng số cá nhân đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện khen thưởng là chủ yếu; trường hợp có thành tích xuất sắc trong phong trào, có sức lan tỏa lớn trong phạm vi toàn tỉnh mới đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.

**Điều 3. Mục tiêu thi đua**

1. Phát huy vai trò, sức mạnh của cả hệ thống chính trị, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các tầng lớp nhân dân trong công tác phòng cháy, chữa cháy.

2. Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và quần chúng nhân dân đối với công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; tích cực chủ động phòng ngừa, hạn chế thấp nhất các tai nạn, sự cố về cháy, nổ và thiệt hại do cháy, nổ gây ra.

3. Khích lệ, cổ vũ toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn tỉnh, đẩy mạnh công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong đó lực lượng Công an là nòng cốt, xung kích, nhân dân là nền tảng góp phần tạo môi trường an toàn, thuận lợi cho sự nghiệp phát triển nhanh và bền vững của tỉnh Thái Nguyên.

#### **Điều 4. Nội dung thi đua**

1. Lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện có hiệu quả Luật Phòng cháy, Chữa cháy và các văn bản của Đảng, Nhà nước, Bộ Công an, của tỉnh về công tác phòng cháy và chữa cháy.

2. Tích cực phòng ngừa, phát hiện, tố giác, đấu tranh, kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về phòng cháy, chữa cháy.

3. Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia phòng cháy, chữa cháy; xây dựng lực lượng phòng cháy, chữa cháy đảm bảo phương châm bốn tại chỗ, sẵn sàng xử lý kịp thời có hiệu quả các vụ cháy, nổ ngay từ khi mới phát sinh.

4. Thực hiện tốt các quy định về điều kiện, trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy; quan tâm đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy;

5. Kịp thời động viên, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào, xây dựng và nhân rộng mô hình điển hình tiên tiến về phòng cháy chữa cháy.

#### **Điều 5. Tổ chức phong trào thi đua**

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương tổ chức phong trào thi đua theo quy định tại Điều 16 Luật Thi đua, Khen thưởng, Điều 5 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ và thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện phong trào hằng năm và giai đoạn; hướng dẫn, kiểm tra, sơ kết, khen thưởng hằng năm; tổng kết, khen thưởng giai đoạn vào cuối năm 2025.

2. Tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa của phong trào thi đua, phát huy tính chủ động, tích cực, trách nhiệm, tự giác của tập thể, cá nhân tham gia thi đua.

3. Xây dựng tiêu chí đánh giá, tổ chức đánh giá, phân loại, xếp hạng thi đua hằng năm và giai đoạn đối với tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

4. Tổ chức đăng ký thi đua hằng năm và giai đoạn gồm các nội dung: Chỉ tiêu thi đua, nhiệm vụ trọng tâm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, hình thức khen thưởng phấn đấu đạt được. Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đăng ký thi đua hằng năm về Công an tỉnh Thái Nguyên (qua phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ) trước ngày 31 tháng 3.

5. Thực hiện xây dựng và nhân rộng điển hình tiên tiến trong phong trào giai đoạn 2019 - 2025.

### **Điều 6. Hình thức, cơ cấu, số lượng, tiêu chuẩn khen thưởng hằng năm**

1. Hình thức khen thưởng

a) Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Giấy khen của thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Cơ cấu, số lượng khen thưởng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Đối với tập thể: Tối đa 15 tập thể.

b) Đối với cá nhân, hộ gia đình: Tối đa 20 cá nhân, hộ gia đình.

3. Tiêu chuẩn tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho tập thể, cá nhân chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Tập thể: Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào. Có giải pháp phòng cháy, chữa cháy được áp dụng và mang lại hiệu quả trong phạm vi cơ quan, tổ chức, đơn vị. Tổ chức phong trào sâu rộng, hiệu quả, đúng quy định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

b) Cá nhân: Hoàn thành xuất sắc chức trách, nhiệm vụ được giao, có thành tích nổi bật được bình xét trong phong trào. Có giải pháp trong công tác tham mưu, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về phòng cháy, chữa cháy được áp dụng đem lại hiệu quả trong phạm vi cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Cá nhân là người đứng đầu và cá nhân phụ trách công tác phòng cháy, chữa cháy của cơ quan, tổ chức, đơn vị: Ngoài các tiêu chuẩn nêu trên, phong trào của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó phải được tổ chức đúng quy định, sâu rộng, hiệu quả, góp phần hoàn thành xuất sắc mục tiêu, nhiệm vụ công tác xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông.

c) Hộ gia đình: Các thành viên trong gia đình tham gia tích cực, hiệu quả các hoạt động phòng cháy, chữa cháy, góp phần đảm bảo an ninh trật tự ở địa phương, có thành tích xuất sắc trong công tác phòng cháy, chữa cháy và có tác dụng nêu gương sáng trong phạm vi toàn tỉnh.

### **Điều 7. Khen thưởng tổng kết**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện khen thưởng, trình cấp trên khen thưởng theo thẩm quyền vào dịp tổng kết giai đoạn 2019 - 2025.

### **Điều 8. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng**

1. Thủ tục, số lượng hồ sơ thực hiện theo Luật Thi đua, Khen thưởng, Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ và hướng dẫn của Công an tỉnh, đảm bảo yêu cầu của công tác thẩm định và lưu trữ hồ sơ ở các cấp.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về Công an tỉnh (qua phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ) theo thời gian như sau:

- a) Khen thưởng hằng năm: Trước ngày 15 tháng 11 hằng năm.
- b) Khen thưởng tổng kết giai đoạn: Vào dịp tổng kết giai đoạn.

### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Công an tỉnh là cơ quan thường trực trong phong trào, chịu trách nhiệm:

a) Tham mưu công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện tốt quy định này.

b) Phối hợp với các cơ quan truyền thông tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa của phong trào.

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện phong trào của cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng tiêu chí đánh giá, chấm điểm thi đua hằng năm và giai đoạn đối với sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

đ) Tổ chức đăng ký thi đua đối với sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện; tổng hợp đăng ký thi đua báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Chủ trì phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan xây dựng và nhân rộng điển hình tiên tiến cấp tỉnh.

g) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) kết quả phong trào thi đua của năm trước 15 tháng 12 hằng năm, kết quả phong trào thi đua giai đoạn 2019 - 2025 vào tháng 12 năm 2025.

h) Lập hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng hằng năm và giai đoạn cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc qua Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng). Trường hợp khen thưởng thành tích đột xuất khác, Công an tỉnh chủ động, kịp thời phối hợp với Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định khen thưởng.

2. Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi và phối hợp với Công an tỉnh đề xuất, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc.

3. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung quy định này và quy định cụ thể cơ cấu, số lượng, tiêu chuẩn khen thưởng theo thẩm quyền.

4. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Thái Nguyên, Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên, Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông các huyện, thành phố, thị xã tích cực tổ chức tuyên truyền về phong trào.

Trong quá trình thực hiện có nội dung nào chưa phù hợp, các địa phương, đơn vị có văn bản gửi Công an tỉnh Thái Nguyên để tổng hợp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, sửa đổi kịp thời./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

2019

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 11 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong phong trào “Xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông tỉnh Thái Nguyên” giai đoạn 2019 - 2025****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2003, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2005 và năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 363/TTr-SNV ngày 30/8/2019.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thi đua, khen thưởng trong phong trào “Xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông tỉnh Thái Nguyên” giai đoạn 2019 - 2025.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/12/2019 và thay thế Quyết định 49/2014/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong phong trào “Xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Trưởng các ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã và các tập thể, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH***(Đã ký)***Vũ Hồng Bắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

### **Thi đua, khen thưởng trong phong trào “Xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông tỉnh Thái Nguyên” giai đoạn 2019 - 2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND  
Ngày 18/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về thi đua khen thưởng trong phong trào “Xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông tỉnh Thái Nguyên” (sau đây gọi tắt là phong trào) giai đoạn 2019 - 2025, bao gồm: Đối tượng áp dụng; nguyên tắc thi đua, khen thưởng; mục tiêu, nội dung thi đua; tổ chức phong trào thi đua; hình thức, tiêu chuẩn khen thưởng; trách nhiệm của các cấp, các ngành trong tổ chức thực hiện.

##### 2. Đối tượng áp dụng

Cá nhân, hộ gia đình, cơ quan, đơn vị, tổ chức hợp pháp trong và ngoài tỉnh Thái Nguyên; cá nhân, tập thể người Việt Nam ở nước ngoài; cá nhân, tổ chức hợp pháp nước ngoài.

#### **Điều 2. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng**

Nguyên tắc thi đua, khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 6, Luật Thi đua, Khen thưởng và Điều 2, Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và các nguyên tắc sau:

1. Chú trọng khen thưởng tập thể nhỏ và cá nhân trực tiếp tham mưu, tổ chức thực hiện, tham gia phong trào. Tỷ lệ cá nhân trực tiếp tham mưu, tổ chức thực hiện, tham gia phong trào được đề nghị khen thưởng phải đạt trên 40% tổng số cá nhân đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng.

2. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện khen thưởng là chủ yếu; trường hợp có thành tích xuất sắc trong phong trào, có sức lan tỏa lớn trong phạm vi toàn tỉnh mới đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.

#### **Điều 3. Mục tiêu thi đua**

Phát huy sức mạnh của toàn thể nhân dân và hệ thống chính trị trong xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Tạo động lực động viên, khuyến khích các tập thể, cá nhân phát huy sức mạnh, sức sáng tạo, tích cực đóng góp cho phong trào xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh.

**Điều 4. Nội dung thi đua**

Thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông tỉnh Thái Nguyên theo đề án, kế hoạch của tỉnh, trọng tâm là các nội dung thi đua cơ bản sau:

1. Bổ sung, hoàn thiện, tổ chức quản lý và thực hiện tốt quy hoạch về giao thông vận tải.
2. Cải cách hành chính, đa dạng hóa các hình thức đầu tư, tăng cường xã hội hóa, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển kết cấu hạ tầng giao thông. Huy động nhiều nguồn lực từ người dân, tổ chức, doanh nghiệp xây dựng hạ tầng giao thông.
3. Thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, bảo đảm đời sống cho nhân dân trong các vùng dự án hạ tầng giao thông.
4. Ứng dụng khoa học, công nghệ, phát huy sáng kiến góp phần nâng cao chất lượng công trình, rút ngắn thời gian thi công, giảm nguồn vốn đầu tư; nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, bảo trì đường bộ, hành lang an toàn đường bộ.
5. Quản lý, giám sát phương tiện tham gia giao thông, chú trọng quản lý chặt chẽ tải trọng, ngăn chặn phương tiện quá tải gây xuống cấp hạ tầng giao thông.

**Điều 5. Tổ chức phong trào thi đua**

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương tổ chức phong trào thi đua theo quy định tại Điều 16, Luật Thi đua Khen thưởng, Điều 5, Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ và thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau:

1. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện phong trào hằng năm và giai đoạn; hướng dẫn, kiểm tra, sơ kết, khen thưởng hằng năm; tổng kết, khen thưởng giai đoạn vào cuối năm 2025.
2. Tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa của phong trào thi đua, phát huy tính chủ động, tích cực, trách nhiệm, tự giác của tập thể, cá nhân tham gia thi đua.
3. Xây dựng tiêu chí đánh giá, tổ chức đánh giá, phân loại, xếp hạng thi đua hằng năm và giai đoạn đối với tập thể, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.
4. Tổ chức đăng ký thi đua hằng năm và giai đoạn gồm các nội dung: Chỉ tiêu thi đua, nhiệm vụ trọng tâm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, hình thức khen thưởng phấn đấu đạt được. Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đăng ký thi đua hằng năm về Sở Giao thông Vận tải trước ngày 20 tháng 01.
5. Thực hiện xây dựng và nhân rộng điển hình tiên tiến trong phong trào giai đoạn 2019 - 2025.

**Điều 6. Hình thức, cơ cấu số lượng khen thưởng hằng năm**

1. Hình thức khen thưởng
  - a) Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Giấy khen của thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Cơ cấu, số lượng khen thưởng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Khen thưởng tối đa 12 tập thể, trong đó khen thưởng không quá: 01 tập thể là sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; 03 tập thể là huyện, thành phố, thị xã, phòng, ban, ngành, đoàn thể cấp huyện; 06 xã, phường, thị trấn; 02 doanh nghiệp, tổ chức khác.

b) Khen thưởng tối đa 18 cá nhân, hộ gia đình, trong đó khen thưởng không quá: 07 cá nhân thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương; 11 hộ gia đình.

3. Tiêu chuẩn Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cho tập thể, cá nhân chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Tập thể: Có thành tích xuất sắc được bình xét trong phong trào. Có giải pháp xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông được áp dụng và mang lại hiệu quả trong phạm vi cơ quan, tổ chức, đơn vị. Tổ chức phong trào sâu rộng, hiệu quả, đúng quy định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

b) Cá nhân: Hoàn thành xuất sắc chức trách, nhiệm vụ được giao, có thành tích nổi bật được bình xét trong phong trào. Có giải pháp trong công tác tham mưu, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông được áp dụng đem lại hiệu quả trong phạm vi cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Cá nhân là người đứng đầu và cá nhân phụ trách công tác an toàn giao thông của cơ quan, tổ chức, đơn vị: Ngoài các tiêu chuẩn nêu trên, phong trào của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó phải được tổ chức đúng quy định, sâu rộng, hiệu quả, góp phần hoàn thành xuất sắc mục tiêu, nhiệm vụ công tác xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông.

c) Hộ gia đình: Gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có đóng góp tiêu biểu bằng trí tuệ hoặc sức người, vật chất cụ thể như hiến đất, tài sản và cây cối hoa màu trên đất; đóng góp tiền hoặc các loại vật liệu... để xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông.

### **Điều 7. Khen thưởng tổng kết**

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện khen thưởng, trình cấp trên khen thưởng theo thẩm quyền vào dịp tổng kết giai đoạn 2019 - 2025.

### **Điều 8. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng**

1. Thủ tục, số lượng hồ sơ thực hiện theo Luật Thi đua, Khen thưởng, Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ và hướng dẫn của Sở Giao thông Vận tải, bám đảm yêu cầu của công tác thẩm định và lưu trữ hồ sơ ở các cấp.

2. Hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về Sở Giao thông Vận tải theo thời gian như sau:

a) Khen thưởng hằng năm: Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

b) Khen thưởng tổng kết giai đoạn: Vào dịp tổng kết giai đoạn.

### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Giao thông Vận tải là cơ quan thường trực trong phong trào, chịu trách nhiệm:

a) Tham mưu công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện tốt quy định này.

b) Phối hợp với các cơ quan truyền thông tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa của phong trào.

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện phong trào của cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng tiêu chí đánh giá, chấm điểm thi đua hằng năm và giai đoạn đối với sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

đ) Tổ chức đăng ký thi đua đối với sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện; tổng hợp đăng ký thi đua báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Chủ trì phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan xây dựng và nhân rộng điển hình tiên tiến cấp tỉnh.

g) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) kết quả phong trào thi đua của năm trước 15 tháng 12 hằng năm, kết quả phong trào thi đua giai đoạn 2019 - 2025 vào tháng 12 năm 2025.

h) Lập hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng hằng năm và giai đoạn cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc qua Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng). Trường hợp khen thưởng thành tích đột xuất khác, Sở Giao thông Vận tải chủ động, kịp thời phối hợp với Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định khen thưởng.

2. Sở Nội vụ (Ban Thi đua - Khen thưởng) có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi và phối hợp với Sở Giao thông Vận tải đề xuất, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tỉnh tổ chức tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia thực hiện có hiệu quả phong trào.

4. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung quy định này và quy định cụ thể cơ cấu, số lượng, tiêu chuẩn khen thưởng theo thẩm quyền.

5. Đài Phát thanh - Truyền hình Thái Nguyên, Báo Thái Nguyên, Công Thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên tổ chức tuyên truyền về nội dung, ý nghĩa, mô hình mới, cách làm sáng tạo, hiệu quả, điển hình tiên tiến trong phong trào.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có nội dung chưa phù hợp, các địa phương, đơn vị phản ánh về Sở Giao thông Vận tải để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung, sửa đổi kịp thời./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2019/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 18 tháng 11 năm 2019*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ 10 văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành thuộc lĩnh vực tài chính, ngân sách**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4392/TTr-STC ngày 01 tháng 11 năm 2019; Báo cáo số 299/BC-STP ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Sở Tư pháp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ 10 văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành thuộc lĩnh vực tài chính, ngân sách (Có danh sách văn bản kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 11 năm 2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**Bãi bỏ 10 văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành thuộc lĩnh vực tài chính, ngân sách**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản
1	Quyết định	19/2010/QĐ-UBND ngày 31/7/2010	Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên
2	Quyết định	03/2011/QĐ-UBND ngày 26/01/2011	Về việc miễn thu phí xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
3	Quyết định	23/2011/QĐ-UBND ngày 27/5/2011	Về việc điều chỉnh tỷ lệ trích cho đơn vị tổ chức thu phí thẩm định hồ sơ và lệ phí cấp phép trong lĩnh vực tài nguyên nước
4	Quyết định	34/2011/QĐ-UBND ngày 10/8/2011	Ban hành Quy định việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm
5	Quyết định	38/2011/QĐ-UBND ngày 22/8/2011	Về việc điều chỉnh mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô bị tạm giữ do vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
6	Quyết định	43/2011/QĐ-UBND ngày 19/9/2011	Về việc Quy định giá cho thuê nhà ở học sinh, sinh viên tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
7	Quyết định	11/2012/QĐ-UBND ngày 31/5/2012	Về việc ban hành danh mục hàng hoá, dịch vụ thực hiện bình ổn giá, đăng ký giá và kê khai giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
8	Quyết định	27/2012/QĐ-UBND ngày 31/8/2012	Ban hành Quy định tỷ lệ (%) mức khoán chi phí bán đấu giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
9	Quyết định	23/2013/QĐ-UBND ngày 16/10/2013	Đính chính Quyết định số 18/2013/QĐ-UBND ngày 20/9/2013 của UBND tỉnh về Quy định tỷ lệ phần trăm thu lệ phí trước bạ đăng ký lần đầu đối với ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
10	Quyết định	27/2013/QĐ-UBND ngày 08/11/2013	Ban hành Quy định quản lý, sử dụng, thanh quyết toán Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh Thái Nguyên

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2019/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 20 tháng 11 năm 2019*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP, ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 220/2015/TTLT-BTC-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính; Trưởng

phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**      **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH**

**Tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) thuộc tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Chức danh Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính gồm: Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Trưởng phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở;
2. Chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính gồm: Phó Chánh Văn phòng, Phó Chánh Thanh tra, Phó Trưởng phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở;
3. Chức danh Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;
4. Chức danh Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**Điều 2. Đối tượng và nguyên tắc áp dụng**

1. Cán bộ, công chức khi được xem xét bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý thuộc các chức danh tại Điều 1 quy định này phải đảm bảo các tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể của từng chức danh theo quy định này và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan tại thời điểm bổ nhiệm.

2. Tiêu chuẩn nêu trong Quy định này là căn cứ để Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, quy hoạch và xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức theo từng chức danh lãnh đạo, quản lý.

3. Đảm bảo nguyên tắc Đảng lãnh đạo công tác cán bộ. Đảm bảo nguyên tắc dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch và đúng thẩm quyền, quy trình, thủ tục quy định.

## **Chương II**

### **TIÊU CHUẨN CHUNG**

#### **Điều 3. Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; chấp hành pháp luật**

1. Có bản lĩnh chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với tổ quốc, với Đảng, với nhân dân. Nắm vững lý tưởng cách mạng của Đảng, chủ nghĩa Mác-LêNin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

2. Chấp hành chủ trương đường lối đổi mới của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và nội quy, quy chế của cơ quan.

3. Tận tụy phục vụ nhân dân, đấu tranh với những tư tưởng, hành vi sai trái, lệch lạc, suy thoái về tư tưởng chính trị.

4. Gương mẫu về đạo đức, lối sống, cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư.

5. Có ý thức trong việc phòng, chống tham nhũng, bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định pháp luật.

6. Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành sự phân công, điều động, luân chuyển của các cấp có thẩm quyền.

7. Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, trung thực, khách quan, công tâm trong thực thi nhiệm vụ, công vụ. Gắn bó, gần gũi và lắng nghe ý kiến của nhân dân, đồng nghiệp và được tập thể, nhân dân nơi cư trú tín nhiệm.

#### **Điều 4. Năng lực công tác**

1. Có tư duy độc lập, sáng tạo, có năng lực điều hành, quản lý, hướng dẫn và đôn đốc, kiểm tra việc thực thi nhiệm vụ.

2. Có khả năng tập hợp, phát huy trí tuệ sức mạnh tập thể. Nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ, nhiệm vụ được phân giao; có năng lực tham mưu, đề xuất xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, các chương trình, kế hoạch, quy hoạch, đề án thuộc lĩnh vực được phân công.

3. Phong cách làm việc khoa học, dân chủ, bình đẳng, giữ gìn sự đoàn kết nội bộ, được cán bộ, công chức và người lao động trong cơ quan tín nhiệm; có ý thức tổ chức

kỷ luật cao, chịu trách nhiệm trước nhiệm vụ được phân giao; năng động, sáng tạo, nhiệt tình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

4. Hiểu biết và nắm bắt kịp thời về tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại của đất nước và của địa phương.

#### **Điều 5. Chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị**

1. Tốt nghiệp đại học trở lên với chuyên ngành được đào tạo phù hợp với vị trí việc làm và ngành, lĩnh vực được phân công.

2. Có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên trở lên và đã được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên.

4. Trình độ ngoại ngữ: Có chứng chỉ ngoại ngữ với trình độ tương đương Bậc 2 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.

5. Trình độ tin học: Có chứng chỉ tin học với trình độ đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản quy định Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

#### **Điều 6. Các tiêu chuẩn khác**

1. Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 Quy chế bộ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo ban hành kèm theo Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19/02/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thuộc đối tượng quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc chức danh tương đương với chức danh bổ nhiệm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ngoài các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Quyết định này, việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, công chức còn phải đáp ứng theo các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan theo quy định hiện hành tại thời điểm đề nghị bổ nhiệm.

### **Chương III**

#### **TIÊU CHUẨN CỤ THỂ**

#### **Điều 7. Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính**

1. Tiêu chuẩn về năng lực công tác:

a) Có khả năng lãnh đạo, điều hành, đoàn kết, quy tụ công chức, người lao động; tập hợp và phát huy được sức mạnh tập thể trong phòng; phối hợp với các cơ

quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

b) Có khả năng tổng hợp, tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất phương án xây dựng các chính sách liên quan đến lĩnh vực công tác của đơn vị.

2. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác:

a) Đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn ngạch chuyên viên trở lên theo quy định;

b) Đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng thuộc Sở và tương đương;

c) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong 03 năm liên tục trước thời điểm đề nghị được bổ nhiệm.

### **Điều 8. Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính**

1. Tiêu chuẩn về năng lực công tác:

a) Có khả năng điều hành, đoàn kết, quy tụ công chức, người lao động; phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

b) Có khả năng tổng hợp, tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất phương án xây dựng các chính sách liên quan đến lĩnh vực công tác của đơn vị.

2. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác:

a) Đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn ngạch chuyên viên trở lên theo quy định.

b) Chuyên viên có thời gian công tác từ 03 năm trở lên, không tính thời gian tập sự, thử việc.

c) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong 03 năm liên tục trước thời điểm đề nghị được bổ nhiệm.

### **Điều 9. Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Tiêu chuẩn về năng lực công tác:

a) Có khả năng Lãnh đạo, điều hành, đoàn kết công chức của phòng; tập hợp và phát huy được sức mạnh tập thể trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

b) Có khả năng tổng hợp, tham mưu chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến các lĩnh vực công tác chuyên môn của phòng và của ngành trên địa bàn cấp huyện.

2. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác:

a) Đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn ngạch chuyên viên trở lên theo quy định;

b) Đã đảm nhiệm chức vụ Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng phòng thuộc cấp huyện và tương đương;

c) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong 03 năm liên tục trước thời điểm đề nghị được bổ nhiệm.

### **Điều 10. Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện**

1. Tiêu chuẩn về năng lực công tác:

a) Có khả năng điều hành, đoàn kết công chức của phòng; tập hợp và phát huy được sức mạnh tập thể trong đơn vị; phối hợp với các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;

b) Có khả năng tổng hợp, tham mưu chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến các lĩnh vực công tác chuyên môn được giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác:

a) Đạt tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn ngạch chuyên viên trở lên theo quy định;

b) Chuyên viên có thời gian công tác từ 03 năm trở lên, không tính thời gian tập sự, thử việc;

c) Được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong 03 năm liên tục trước thời điểm đề nghị được bổ nhiệm.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức giữ chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên phải tuân thủ các tiêu chuẩn tại Quy định này. Trong trường hợp các văn bản viện dẫn quy định các tiêu chuẩn thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới.

2. Đối với trường hợp đã bổ nhiệm, bổ nhiệm lại trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại văn bản này, cá nhân người đã được bổ nhiệm phải chủ động, bố trí sắp xếp công việc để bổ sung các nội dung còn thiếu đối với vị trí chức danh đang đảm nhiệm. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm bố trí, tạo điều kiện cho công chức đi đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo Quy định này.

#### **Điều 12. Tổ chức thực hiện**

Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2019/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 11 năm 2019

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng  
máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế,  
của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 169/2019/NĐ-CP ngày 31/12/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 36/2016/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03 /2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;*

*Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 438/HĐND-VP ngày 18 tháng 11 năm 2019 về việc ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3910/TTr-STC ngày 08 tháng 10 năm 2019; Báo cáo số 3909/BC-STP ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Giám đốc Sở Tư pháp.*

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định về phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) thuộc lĩnh vực y tế của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

2. Những nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị và Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các đơn vị sự nghiệp y tế trực thuộc Sở Y tế;
2. Các đơn vị sự nghiệp y tế trực thuộc Sở Lao động Thương binh và xã hội;
3. Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Thái Nguyên trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy;
4. Trường Cao đẳng Y;
5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

**Điều 3. Nguyên tắc ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế**

1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế (sau đây gọi tắt là trang thiết bị y tế chuyên dùng) là các trang thiết bị y tế như: Các loại thiết bị, dụng cụ, vật liệu, vật tư cấy ghép, thuốc thử và chất hiệu chuẩn in vitro, phần mềm (software) đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau đây:

a) Được sử dụng riêng lẻ hay phối hợp với nhau theo chỉ định của chủ sở hữu trang thiết bị y tế để phục vụ cho con người nhằm một hoặc nhiều mục đích sau đây:

- Chẩn đoán, ngăn ngừa, theo dõi, điều trị và làm giảm nhẹ bệnh tật hoặc bù đắp tổn thương, chấn thương;
- Kiểm tra, thay thế, điều chỉnh hoặc hỗ trợ giải phẫu và quá trình sinh lý;
- Hỗ trợ hoặc duy trì sự sống;
- Kiểm soát sự thụ thai;

- Khử khuẩn trang thiết bị y tế, bao gồm cả hóa chất sử dụng trong quy trình xét nghiệm;

- Cung cấp thông tin cho việc chẩn đoán, theo dõi, điều trị thông qua biện pháp kiểm tra các mẫu vật có nguồn gốc từ cơ thể con người.

b) Không sử dụng cơ chế dược lý, miễn dịch hoặc chuyển hóa trong hoặc trên cơ thể người hoặc nếu có sử dụng các cơ chế này thì chỉ mang tính chất hỗ trợ để đạt mục đích quy định tại điểm a khoản này.”

2. Đủ tiêu chuẩn tài sản cố định theo quy định của chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Giá mua trang thiết bị y tế quy định tại Điều 4 Quyết định này là giá mua phổ biến trên thị trường (giá đã được các nhà cung cấp niêm yết, thông báo trên thị trường; giá đã có chứng thư thẩm định giá) hoặc tham khảo giá mua của các kỳ trước, đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật.

4. Đối với trang thiết bị y tế chuyên dùng không đủ điều kiện tiêu chuẩn tài sản cố định: Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, đầu tư, mua sắm, điều chuyển, thuê theo quy định của pháp luật quyết định việc trang bị phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng và khả năng nguồn kinh phí được phép sử dụng, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

5. Trang thiết bị y tế chuyên dùng bao gồm: Trang thiết bị y tế đặc thù và trang thiết bị y tế chuyên dùng khác.

6. Việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị y tế chuyên dùng phải đảm bảo đúng thẩm quyền được giao, hiệu quả, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu sử dụng tài sản tại các cơ quan, đơn vị. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định của mình.

7. Trường hợp đơn vị sự nghiệp y tế có yêu cầu sử dụng trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù vượt tiêu chuẩn định mức quy định tại Điều 3 của Thông tư số 08/2019/TT-BYT ngày 31/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp báo cáo về cơ quan chủ quản để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Y tế.

#### **Điều 4. Thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị y tế chuyên dùng (chủng loại, số lượng) sau:

- Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù;

- Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác có giá mua từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Thủ trưởng các cơ quan: Sở Y tế, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Văn phòng Tỉnh ủy Thái Nguyên, Trường Cao đẳng Y; Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị y tế chuyên dùng (chủng loại, số lượng) cho các đơn vị trực thuộc, đối với trang thiết bị y tế chuyên dùng khác có giá mua dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

3. Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư ban hành, phê duyệt tiêu chuẩn, định mức (chủng loại, số lượng) sử dụng trang thiết bị y tế chuyên dùng tại đơn vị mình.

### **Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với trang thiết bị y tế chuyên dùng có số lượng, chủng loại đã được quy định tại Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 04/10/2017 và Quyết định số 44/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh thì tiếp tục được áp dụng tiêu chuẩn, định mức đó đến khi UBND tỉnh ban hành quy định mới về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế.

### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019.

2. Bãi bỏ các quy định về tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế (chủng loại, số lượng) được quy định tại Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 4 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành tiêu chuẩn, định mức về máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 44/2017/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 04/10/2017 của UBND tỉnh Ban hành tiêu chuẩn, định mức về máy móc, thiết bị chuyên dùng (chủng loại, số lượng) trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Văn phòng Tỉnh ủy và các đơn vị khác có liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Giao cho Sở Y tế chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu tiêu chuẩn, định mức sử dụng trang thiết bị y tế chuyên dùng (Danh mục, chủng loại, số lượng) thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Vũ Hồng Bắc**

# **MỤC LỤC**

## **CÔNG BÁO NĂM 2019**

### **THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VĂN BẢN ĐĂNG CÔNG BÁO NĂM 2019** (Xếp theo thứ tự cơ quan ban hành)

<b>STT</b>	<b>Tên cơ quan ban hành văn bản</b>	<b>Số lượng văn bản</b>
1	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	67
2	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	40
3	TRUNG TÂM THÔNG TIN TỈNH	1

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

STT	Ngày ban hành	Tên/Số/Trích yếu nội dung văn bản	Số Công báo	Ngày đăng Công báo	Ngày có hiệu lực
1	04-12-2018	Quyết định Số 3687/QĐ-UBND về việc phê duyệt Bộ đơn giá “Hoạt động quan trắc môi trường” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	01 + 02	20-1-2019	04-12-2018
2	18-12-2018	Quyết định Số 33/2018/QĐ-UBND về việc Quy định việc thực hiện một số nội dung chi, mức chi, lập dự toán và quyết toán kinh phí phục vụ công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	01 + 02	20-1-2019	01-1-2019
3	20-12-2018	Quyết định Số 34/2018/QĐ-UBND về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	01 + 02	20-1-2019	01-1-2019
4	20-12-2018	Quyết định Số 35/2018/QĐ-UBND về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	01 + 02	20-1-2019	01-1-2019
5	20-12-2018	Quyết định Số	01 + 02	20-1-2019	01-1-2019

		36/2018/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các tổ chức thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên			
6	20-12-2018	Quyết định Số 37/2018/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 29/2009/QĐ-UBND ngày 26/9/2009 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý, sử dụng Quỹ quốc phòng, an ninh tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	01 + 02	20-1-2019	01-1-2019
7	20-12-2018	Quyết định Số 38/2018/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	01 + 02	20-1-2019	30-12-2018
8	28-12-2018	Quyết định Số 39/2018/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định thi đua, khen thưởng phong trào “Thực hiện cải cách hành chính” tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018 - 2025	01 + 02	20-1-2019	15-1-2019
9	28-12-2018	Quyết định Số 41/2018/QĐ-UBND về	01 + 02	20-1-2019	15-1-2019

		việc bãi bỏ quyết định số 997/2006/QĐ-UBND ngày 22/5/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh Thái Nguyên.			
10	28-12-2018	Quyết định Số 40/2018/QĐ-UBND về việc bãi bỏ quyết định số 33/2010/QĐ-UBND ngày 15/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	01 + 02	20-1-2019	15-1-2019
11	12-2-2019	Quyết định Số 01/2019/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập	06 + 07	25-5-2019	22-2-2019
12	28-2-2019	Quyết định Số 02/2019/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật	06 + 07	25-5-2019	10-3-2019
13	28-2-2019	Quyết định Số 557/QĐ-UBND về việc công bố kết quả	03 + 04 + 05	10-3-2019	28-2-2019

		hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên trong kỳ 2014 - 2018			
14	06-3-2019	Quyết định Số 03/2019/QĐ-UBND về việc bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số nội dung về hợp đồng lao động tại các tổ chức hội trong quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên	06 + 07	25-5-2019	16-3-2019
15	29-3-2019	Quyết định Số 05/2019/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, phục vụ tổ chức, cá nhân theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	06 + 07	25-5-2019	10-4-2019
16	10-4-2019	Quyết định Số 933/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch của thành phố Sông Công	08 + 09	30-5-2019	10-4-2019

17	12-4-2019	Quyết định Số 957/QĐ-UBND về việc phê duyệt Dự án Xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	08 + 09	30-5-2019	12-4-2019
18	18-4-2019	Quyết định Số 06/2019/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	06 + 07	25-5-2019	01-5-2019
19	19-4-2019	Quyết định Số 08/2019/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định về Đơn giá bồi thường nhà ở, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	06 + 07	25-5-2019	01-5-2019
20	19-4-2019	Quyết định Số 07/2019/QĐ-UBND về việc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái nguyên	06 + 07	25-5-2019	01-5-2019
21	23-4-2019	Quyết định Số 1023/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch của	08 + 09	30-5-2019	23-4-2019

		thị xã Phổ Yên			
22	02-5-2019	Quyết định Số 1137/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề cương Chương trình phát triển đô thị thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2025, định hướng đến năm 2035	08 + 09	30-5-2019	02-5-2019
23	07-5-2019	Quyết định Số 1199/QĐ-UBND về việc phê duyệt đề cương và dự toán thực hiện nhiệm vụ “Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 tỉnh Thái Nguyên”	10 + 11	25-6-2019	07-5-2019
24	07-5-2019	Quyết định Số 1191/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Dược phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên	10 + 11	25-6-2019	07-5-2019
25	08-5-2019	Quyết định Số 1218/QĐ-UBND về việc phê duyệt Bộ đơn giá Xây dựng bảng giá đất và định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	08 + 09	30-5-2019	08-5-2019

26	08-5-2019	Quyết định Số 1216/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án hỗ trợ xi măng xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2019	10 + 11	25-6-2019	08-5-2019
27	09-5-2019	Quyết định Số 1226/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung mức chi phí hỗ trợ 1 ha trồng rừng, chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng thuộc Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 tỉnh Thái Nguyên	10 + 11	25-6-2019	09-5-2019
28	15-5-2019	Quyết định Số 1275/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung các điểm mỏ khoáng sản vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025	10 + 11	25-6-2019	15-5-2019
29	16-5-2019	Quyết định Số 09/2019/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 19/5/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế	06 + 07	25-5-2019	01-6-2019

		quản lý đoàn của tỉnh Thái Nguyên ra nước ngoài và người nước ngoài vào tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 36/2012/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			
30	16-5-2019	Quyết định Số 10/2019/QĐ-UBND ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Ngoại vụ tỉnh Thái Nguyên	08 + 09	30-5-2019	01-6-2019
31	16-5-2019	Quyết định Số 1289/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 21/7/2010 của UBND tỉnh Thái nguyên	10 + 11	25-6-2019	16-5-2019
32	16-5-2019	Quyết định Số 1290/QĐ-UBND về việc phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên.	10 + 11	25-6-2019	16-5-2019
33	16-5-2019	Quyết định Số 1291/QĐ-UBND về	10 + 11	25-6-2019	16-5-2019

		việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên.			
34	23-5-2019	Quyết định Số 11/2019/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	08 + 09	30-5-2019	01-6-2019
35	28-5-2019	Quyết định Số 12/2019/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định về ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Về việc ban hành Quy định về ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	10 + 11	25-6-2019	07-6-2019
36	18-6-2019	Quyết định Số 1672/QĐ-UBND về việc phê duyệt Danh mục các ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	10 + 11	25-6-2019	18-6-2019

37	18-6-2019	Quyết định Số 1676/QĐ-UBND về việc ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên	12	15-7-2019	18-6-2019
38	20-6-2019	Quyết định Số 1695/QĐ-UBND chuyển xóm thành tổ dân phố thuộc phường Đồng Bẩm, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	12	15-7-2019	20-6-2019
39	25-6-2019	Quyết định Số 1765/QĐ-UBND phê duyệt Phương án tổng thể sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2021	12	15-7-2019	25-6-2019
40	26-6-2019	Quyết định Số 1770/QĐ-UBND về việc phê duyệt chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	10 + 11	25-6-2019	26-6-2019
41	26-6-2019	Quyết định Số 1773/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050	12	15-7-2019	26-6-2019

42	17-7-2019	Quyết định Số 2176/QĐ-UBND về việc phê duyệt chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	12	15-7-2019	17-7-2019
43	25-7-2019	Quyết định Số 13/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý cư trú và hoạt động của người nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	16+17	30-10-2019	15-8-2019
44	25-7-2019	Quyết định Số 15/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND cấp huyện; tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các đơn vị, tổ chức thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.	16+17	30-10-2019	05-8-2019
45	25-7-2019	Quyết định Số 14/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng và tương đương thuộc Ban Dân tộc; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Dân tộc thuộc UBND các	16+17	30-10-2019	05-8-2019

		huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.			
46	02-8-2019	Quyết định Số 16/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.	16+17	30-10-2019	15-8-2019
47	20-8-2019	Quyết định Số 17/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	16+17	30-10-2019	01-9-2019
48	20-8-2019	Quyết định Số 18/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	16+17	30-10-2019	01-9-2019
49	20-8-2019	Quyết định Số 19/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân	16+17	30-10-2019	01-9-2019

		huyện; Lãnh đạo theo dõi, phụ trách lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.			
50	22-8-2019	Quyết định Số 20/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các cơ quan, đơn vị, phòng chuyên môn thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện thuộc tỉnh Thái Nguyên.	16+17	30-10-2019	01-9-2019
51	22-8-2019	Quyết định Số 22/2019/QĐ-UBND Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	16+17	30-10-2019	05-9-2019
52	22-8-2019	Quyết định Số 23/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các	16+17	30-10-2019	01-9-2019

		tổ chức, cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Y tế; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Y tế huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Thái Nguyên.			
53	16-10-2019	Quyết định Số 24/2019/QĐ-UBND Bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành thuộc lĩnh vực Tư pháp.	16+17	30-10-2019	01-11-2019
54	21-10-2019	Quyết định Số 30/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý đối với cấp trưởng, cấp phó các phòng thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	18+19+20	10-12-2019	01-11-2019
55	21-10-2019	Quyết định Số 25/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên.	18+19+20	10-12-2019	01-11-2019
56	21-10-2019	Quyết định Số 26/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy chế tổ	18+19+20	10-12-2019	01-11-2019

		chức và hoạt động của xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.			
57	21-10-2019	Quyết định Số 27/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên	18+19+20	10-12-2019	01-11-2019
58	21-10-2019	Quyết định Số 28/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh Thái Nguyên.	18+19+20	10-12-2019	10-11-2019
59	21-10-2019	Quyết định Số 29/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên	18+19+20	10-12-2019	01-11-2019
60	01-11-2019	Quyết định Số 32/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn	18+19+20	10-12-2019	15-11-2019

		vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên			
61	01-11-2019	Quyết định Số 31/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	18+19+20	10-12-2019	01-12-2019
62	18-11-2019	Quyết định Số 33/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong phong trào “Bảo đảm trật tự an toàn giao thông tỉnh Thái Nguyên” giai đoạn 2019 - 2025	18+19+20	10-12-2019	01-12-2019
63	18-11-2019	Quyết định Số 35/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong phong trào “Xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông tỉnh Thái Nguyên” giai đoạn 2019 - 2025	18+19+20	10-12-2019	01-12-2019
64	18-11-2019	Quyết định Số 34/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định thi đua, khen thưởng trong phong trào “Toàn dân phòng cháy, chữa cháy” tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2025	18+19+20	10-12-2019	01-12-2019

65	18-11-2019	Quyết định Số 36/2019/QĐ-UBND Bãi bỏ 10 văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành thuộc lĩnh vực tài chính, ngân sách	18+19+20	10-12-2019	28-11-2019
66	20-11-2019	Quyết định Số 37/2019/QĐ-UBND Ban hành Quy định tiêu chuẩn, điều kiện chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tài chính; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Thái Nguyên	18+19+20	10-12-2019	01-12-2019
67	05-12-2019	Quyết định Số 38/2019/QĐ-UBND Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế, của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Thái Nguyên	18+19+20	10-12-2019	05-12-2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

<b>STT</b>	<b>Ngày ban hành</b>	<b>Tên/Số/Trích yếu nội dung văn bản</b>	<b>Số Công báo</b>	<b>Ngày đăng Công báo</b>	<b>Ngày có hiệu lực</b>
1	08-12-2018	Nghị quyết Số 22/NQ-HĐND về việc thông qua Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2035.	01 + 02	20-1-2019	08-12-2018
2	08-12-2018	Nghị quyết Số 23/NQ-HĐND về việc giao biên chế công chức hành chính, quyết định biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của tỉnh Thái Nguyên năm 2019.	01 + 02	20-1-2019	08-12-2018
3	08-12-2018	Nghị quyết Số 24/NQ-HĐND về việc nhập xóm thuộc xã Yên Lạc, huyện Phú Lương; xã Hóa Trung, xã Minh Lập, huyện Đông Hỷ; xã Tràng Xá, xã Phương Giao, huyện Võ Nhai.	01 + 02	20-1-2019	08-12-2018
4	08-12-2018	Nghị quyết Số 25/NQ-HĐND về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 và kế hoạch sử dụng đất năm 2019	01 + 02	20-1-2019	08-12-2018

		trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.			
5	08-12-2018	Nghị quyết Số 21/NQ-HĐND về việc ban hành chính sách ưu đãi đầu tư đối với phần diện tích thuê thêm 17,1ha của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên tại Khu công nghiệp Yên Bình, tỉnh Thái Nguyên.	01 + 02	20-1-2019	08-12-2018
6	27-3-2019	Nghị quyết Số 07/NQ-HĐND về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tháp Anten truyền hình Thái Nguyên	06 + 07	25-5-2019	27-3-2019
7	27-3-2019	Nghị quyết Số 06/NQ-HĐND về điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 tỉnh TN	06 + 07	25-5-2019	27-3-2019
8	27-3-2019	Nghị quyết Số 05/NQ-HĐND về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: đường đô thị dọc Sông Công, TP Sông Công theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng xây dựng chuyển giao (BT)	06 + 07	25-5-2019	27-3-2019
9	27-3-2019	Nghị quyết Số 03/NQ-HĐND về việc quyết	06 + 07	25-5-2019	27-3-2019

		định chủ trương chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh TN			
10	27-3-2019	Nghị quyết Số 01/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm PCT UBND tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, nhiệm kỳ 2016-2021	06 + 07	25-5-2019	27-3-2019
11	27-3-2019	Nghị quyết Số 04/NQ-HĐND về việc hỗ trợ kinh phí từ nguồn NS tỉnh năm 2019 giúp tỉnh Luang Prabang, nước CH DCND Lào thực hiện xây dựng công trình hữu nghị về giáo dục	06 + 07	25-5-2019	27-3-2019
12	22-7-2019	Nghị quyết Số 10/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Phó Trưởng ban chuyên trách Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021	13 + 14 + 15	10-8-2019	22-7-2019
13	22-7-2019	Nghị quyết Số 11/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả miễn nhiệm Trưởng ban chuyên trách Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá	13 + 14 + 15	10-8-2019	22-7-2019

		XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021			
14	22-7-2019	Nghị quyết Số 13/NQ-HĐND Xác nhận kết quả miễn nhiệm Ủy viên UBND tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021	13 + 14 + 15	10-8-2019	22-7-2019
15	22-7-2019	Nghị quyết Số 14/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu bổ sung Ủy viên UBND tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021	13 + 14 + 15	10-8-2019	22-7-2019
16	22-7-2019	Nghị quyết Số 15/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu Trưởng ban chuyên trách Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021	13 + 14 + 15	10-8-2019	22-7-2019
17	22-7-2019	Nghị quyết Số 16/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu Phó Trưởng ban chuyên trách Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021	13 + 14 + 15	10-8-2019	22-7-2019
18	22-7-2019	Nghị quyết Số 18/NQ-HĐND Về việc xác nhận kết quả bầu Phó Trưởng ban chuyên	13 + 14 + 15	10-8-2019	22-7-2019

		trách Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021			
19	22-7-2019	Nghị quyết Số 17/NQ-HĐND Về việc cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, nhiệm kỳ 2016 - 2021	13 + 14 + 15	10-8-2019	22-7-2019
20	22-7-2019	Nghị quyết Số 19/NQ-HĐND Về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2019	13 + 14 + 15	10-8-2019	22-7-2019
21	23-7-2019	Nghị quyết Số 01/2019/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập của tỉnh Thái Nguyên	12	15-7-2019	02-8-2019
22	23-7-2019	Nghị quyết Số 31/NQ-HĐND Về việc Quyết định chủ trương điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng Đường 36m nối Khu công nghiệp Sông Công II với Quốc lộ 3 cũ và nút giao Sông Công Hạ mục: Cổng chào Khu	13 + 14 + 15	10-8-2019	23-7-2019

		công nghiệp Sông Công II và cải tạo nút giao Sông Công.			
23	23-7-2019	Nghị quyết Số 30/NQ-HĐND Về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án: Cải tạo, nâng cấp đường ĐT. 261 đoạn từ Km1+00 đến Km20+00, tỉnh Thái Nguyên.	13 + 14 + 15	10-8-2019	23-7-2019
24	23-7-2019	Nghị quyết Số 29/NQ-HĐND Chấp thuận Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh).	13 + 14 + 15	10-8-2019	23-7-2019
25	23-7-2019	Nghị quyết Số 28/NQ-HĐND Về chủ trương đầu tư dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa.	13 + 14 + 15	10-8-2019	23-7-2019
26	23-7-2019	Nghị quyết Số 27/NQ-HĐND Về chủ trương đầu tư dự án xây dựng hạ tầng Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên.	13 + 14 + 15	10-8-2019	23-7-2019
27	23-7-2019	Nghị quyết Số 25/NQ-HĐND Về việc Quyết	13 + 14	10-8-2019	23-7-2019

		định chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp, mở rộng đường Cách mạng tháng 10 thành phố Sông Công (Giai đoạn II) theo hình thức PPP - Hợp đồng BT.	+ 15		
28	23-7-2019	Nghị quyết Số 24/NQ-HĐND Về việc giữ nguyên ưu đãi đầu tư cho dự án Samsung Electro - Mechanics Việt Nam tại Khu công nghiệp Yên Bình, tỉnh Thái Nguyên của Công ty TNHH Samsung Electro - Mechanics Việt Nam.	13 + 14 + 15	10-8-2019	23-7-2019
29	23-7-2019	Nghị quyết Số 23/NQ-HĐND Về việc sáp nhập xóm, tổ dân phố tại một số xã, phường, thị trấn thuộc thành phố Thái Nguyên, huyện Đồng Hỷ và huyện Đại từ	13 + 14 + 15	10-8-2019	23-7-2019
30	23-7-2019	Nghị quyết Số 22/NQ-HĐND Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2021	13 + 14 + 15	10-8-2019	23-7-2019
31	23-7-2019	Nghị quyết Số 20/NQ-HĐND Về chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên năm 2020	13 + 14 + 15	10-8-2019	23-7-2019

32	23-7-2019	Nghị quyết Số 34/NQ-HĐND Về việc bổ sung biên chế sự nghiệp khác năm 2019 cho Sở Giao thông vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường.	13 + 14 + 15	10-8-2019	23-7-2019
33	23-7-2019	Nghị quyết Số 05/2019/NQ-HĐND quy định chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	12	15-7-2019	02-8-2019
34	23-7-2019	Nghị quyết Số 33/NQ-HĐND Thông qua Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2019 - 2025.	13 + 14 + 15	10-8-2019	23-7-2019
35	23-7-2019	Nghị quyết Số 04/2019/NQ-HĐND quy định mức thu học phí đối với cấp học mầm non và cấp học phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân năm học 2019 - 2020 thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý	12	15-7-2019	02-8-2019
36	23-7-2019	Nghị quyết Số 03/2019/NQ-HĐND quy định mức chi cho công tác điều tra số liệu Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra đánh giá	12	15-7-2019	02-8-2019

		chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm hằng năm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			
37	23-7-2019	Nghị quyết Số 02/2019/NQ-HĐND quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	12	15-7-2019	23-7-2019
38	23-7-2019	Nghị quyết Số 21/NQ-HĐND Thông qua kết quả giám sát việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Kỳ họp thứ 8 và các ý kiến, kiến nghị tại Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh	13 + 14 + 15	10-8-2019	23-7-2019
39	23-7-2019	Nghị quyết Số 32/NQ-HĐND Về việc thông qua bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.	13 + 14 + 15	10-8-2019	23-7-2019
40	25-10-2019	Nghị quyết Số 02/NQ-HĐND về việc xác nhận kết quả bổ sung Phó Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, nhiệm kỳ 2016-2021	06 + 07	25-5-2019	25-10-2019

**TRUNG TÂM THÔNG TIN TỈNH**

<b>STT</b>	<b>Ngày ban hành</b>	<b>Tên/Số/Trích yếu nội dung văn bản</b>	<b>Số Công báo</b>	<b>Ngày đăng Công báo</b>	<b>Ngày có hiệu lực</b>
1	18-12-2019	Mục lục Số Công báo năm 2019	18+19+20	10-12-2019	18-12-2019

**CÔNG BÁO** tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: [www.congbaothainguyen.gov.vn](http://www.congbaothainguyen.gov.vn)